

Số: 146-23/ĐATS-DSG-ĐT
Bản số 03 cập nhật
lịch xét tuyển và chỉ tiêu tuyển sinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2023

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC VÀ LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC
HỆ CHÍNH QUY

[A] THÔNG TIN CHUNG

- [1] Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**
Tên tiếng Anh: SAIGON TECHNOLOGY UNIVERSITY (Viết tắt: STU)
- [2] Mã trường: **DSG**
- [3] Địa chỉ chính: **180 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh**
- [4] Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: <http://www.stu.edu.vn/>
- [5] Địa chỉ các trang mạng xã hội có thông tin tuyển sinh của trường:
- <http://daotao2.stu.edu.vn/thongtintuyensinh/> - Trang Thông tin tuyển sinh đại học
 - <http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/> - Trang Công khai thông tin tuyển sinh
 - <https://www.youtube.com/c/%C4%90%E1%BA%A1ih%E1%BB%8DcC%C3%B4ngNgh%E1%BB%87S%C3%A0iG%C3%B2nSTU> – Kênh Youtube
 - https://www.facebook.com/DHCNSG/?gidzl=QWkwNpKvz49i5xrGDIBoJMeGILaeTlGP9qUy22fmyqbq4RzKUoNtHo0TI05uAlqTTaws2J1i07WaD3_wI0 - Kênh Facebook
- [6] Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 028.38505520 (số nội bộ: 106; 107; 109; 116; 115)
Số điện thoại đường dây nóng: 0902.992306
Địa chỉ hộp thư điện tử (mail):
- Mail Trường: stu@stu.edu.vn
 - Mail Văn phòng tuyển sinh: vpts@stu.edu.vn
 - Mail Phòng Đào tạo: phongdaotao@stu.edu.vn

[7] Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai Báo cáo kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên website trường: <http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>

Kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp trong khoảng thời gian 12 tháng sau khi ra trường; được xác định theo từng lĩnh vực đào tạo, từng ngành

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số sinh viên nhập học (a)	Số sinh viên tốt nghiệp (b)	% Tốt nghiệp có việc làm (c)
Lĩnh vực Thiết kế, mỹ thuật, nghệ thuật					
– Thiết kế Công nghiệp	Đại học	180	69	35	100,00%
Lĩnh vực Kinh tế, quản lý					
– Quản trị Kinh doanh	Đại học	600	540	369	93,41%

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số sinh viên nhập học (a)	Số sinh viên tốt nghiệp (b)	% Tốt nghiệp có việc làm (c)
Lĩnh vực Kỹ thuật, công nghệ					
– Công nghệ Thông tin	Đại học	350	414	143	97,12%
– Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	Đại học	180	113	48	98,08%
– Công nghệ kỹ thuật Điện điện tử	Đại học	180	146	94	90,14%
– Công nghệ kỹ thuật Điện tử viễn thông	Đại học	180	39	19	92,31%
– Công nghệ Thực phẩm	Đại học	350	159	72	91,94%
– Kỹ thuật Xây dựng	Đại học	180	135	46	95,38%
Tổng chung	Đại học	2.200	1.615	826	94.80%

Ghi chú: (a) Số sinh viên trúng tuyển và nhập học khóa 2017; (b) Số sinh viên tốt nghiệp năm 2021 trong danh sách khảo sát năm 2022; (c) Tỷ lệ % sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 01 năm ra trường, tính trên số trả lời khảo sát.

[8] Thông tin tuyển sinh đại học chính quy hai năm gần nhất (không gồm liên thông đại học)

Đường link công khai Thông tin tuyển sinh chính quy của hai năm gần nhất trên website trường:
<http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của hai năm gần nhất: Xét tuyển theo 05 phương thức

- (1) Xét tuyển bằng học bạ:
 - Phương thức 01: Xét tuyển học bạ trung học phổ thông (THPT) lấy điểm 3 học kỳ (học kỳ 1, học kỳ 2 của năm lớp 11; học kỳ 1 của năm lớp 12);
 - Phương thức 02: Xét tuyển học bạ THPT lấy điểm 5 học kỳ (học kỳ 1 và học kỳ 2 năm lớp 10; học kỳ 1 và học kỳ 2 năm lớp 11; và học kỳ 1 năm lớp 12);
 - Phương thức 03: Xét tuyển học bạ lớp 12 THPT lấy điểm tổ hợp 3 môn;
- (2) Xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT:
 - Phương thức 04: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT lấy điểm tổ hợp 3 môn/bài thi;
- (3) Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực:
 - Phương thức 05: Xét tuyển kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức (ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức).

8.2. Điểm trúng tuyển của hai năm gần nhất

- (1) Điểm chung về điểm trúng tuyển:
 - Điểm chuẩn trúng tuyển thay đổi tùy theo đợt xét tuyển của thí sinh. Các đợt tuyển bổ sung có điểm chuẩn cao hơn đợt xét tuyển sớm và đợt thứ nhất;
 - Điểm chuẩn chung cho phương thức xét bằng học bạ;
 - Điểm chuẩn chung cho các tổ hợp; không phân biệt tổ hợp xét tuyển.
- (2) Điểm trúng tuyển của hai năm gần nhất:
 - Phương thức xét tuyển bằng học bạ:

Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Năm 2021			Năm 2022		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm chuẩn	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm chuẩn
Lĩnh vực Thiết kế, mỹ thuật						
– Thiết kế Công nghiệp	75	94	18.0 - 19.0	165	143	18.0 - 23.0
Lĩnh vực Kinh tế, quản lý						
– Quản trị Kinh doanh	495	421	18.0 - 19.0	396	325	18.0
Lĩnh vực Kỹ thuật, công nghệ						

Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Năm 2021			Năm 2022		
	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm chuẩn	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm chuẩn
– Công nghệ Thông tin	450	506	18.0 - 19.0	484	906	18.0 - 21.0
– Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	75	44	18.0	55	56	18.0
– Công nghệ kỹ thuật Điện điện tử	75	42	18.0	55	64	18.0
– Công nghệ kỹ thuật Điện tử viễn thông	75	17	18.0	55	28	18.0
– Công nghệ Thực phẩm	225	31	18.0	55	65	18.0
– Kỹ thuật Xây dựng	225	49	18.0	55	52	18.0
Tổng chung	1695	1204	18.0 - 19.0	1320	1639	18.0 - 23.0

- Phương thức xét tuyển bằng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT:

Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Năm 2021			Năm 2022		
	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm chuẩn	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm chuẩn
Lĩnh vực Thiết kế, mỹ thuật						
– Thiết kế Công nghiệp	20	67	15.0 - 16.0	105	70	15.0 - 23.0
Lĩnh vực Kinh tế, quản lý						
– Quản trị Kinh doanh	132	276	15.0 - 16.0	252	206	15.0
Lĩnh vực Kỹ thuật, công nghệ						
– Công nghệ Thông tin	120	504	15.0 - 17.0	308	335	21.5
– Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	20	28	15.0	35	41	15.0
– Công nghệ kỹ thuật Điện điện tử	20	27	15.0	35	38	15.0
– Công nghệ kỹ thuật Điện tử viễn thông	20	23	15.0	35	21	15.0
– Công nghệ Thực phẩm	60	22	15.0	35	19	15.0
– Kỹ thuật Xây dựng	60	19	15.0	35	17	15.0
Tổng chung	452	966	15.0 - 17.0	840	747	15.0 - 23.0

- Phương thức xét tuyển bằng kết quả kỳ thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức

Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Năm 2021			Năm 2022		
	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm chuẩn	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm chuẩn
Lĩnh vực Thiết kế, mỹ thuật	5					
– Thiết kế Công nghiệp	5	1	550 - 600	30	7	550 - 700
Lĩnh vực Kinh tế, quản lý	33					
– Quản trị Kinh doanh	33	2	600	71	1	600 - 650
Lĩnh vực Kỹ thuật, công nghệ	75					
– Công nghệ Thông tin	30	7	600	88	22	600 - 700
– Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	5	1	550	10	0	550 - 600
– Công nghệ kỹ thuật Điện điện tử	5			10	2	550 - 600
– Công nghệ kỹ thuật Điện tử viễn thông	5			10	1	550 - 600
– Công nghệ Thực phẩm	15			10	1	550 - 600
– Kỹ thuật Xây dựng	15			10	0	550 - 600
Tổng chung	113	11	550 - 600	239	34	550 - 700

[9] **Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:**

Đường link công khai Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo trên website trường:
<http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>

9.1. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo đại học chính quy:

Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã, tên ngành (gần nhất)	Ngày ban hành văn bản chuyển đổi mã, tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành, hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất
1. Thiết kế Công nghiệp	7210402	7280/QĐ - BGDDT	08/12/2006	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2007	2022
2. Quản trị Kinh doanh	7340101	3276/QĐ - BGDĐT - ĐH&SĐH	18/06/2004	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2004	2022
3. Công nghệ Thông tin	7480201	3276/QĐ - BGDĐT - ĐH&SĐH	18/06/2004	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2004	2022
4. Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	7510203	3276/QĐ - BGDĐT - ĐH&SĐH	18/06/2004	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2004	2022
5. Công nghệ kỹ thuật Điện điện tử	7510301	3276/QĐ - BGDĐT - ĐH&SĐH	18/06/2004	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2004	2022
6. Công nghệ kỹ thuật Điện tử viễn thông	7510302	3276/QĐ - BGDĐT - ĐH&SĐH	18/06/2004	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2004	2022
7. Công nghệ Thực phẩm	7540101	3276/QĐ - BGDĐT - ĐH&SĐH	18/06/2004	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2004	2022
8. Kỹ thuật Xây dựng	7580201	3276/QĐ - BGDĐT - ĐH&SĐH	18/06/2004	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2004	2022

9.2. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo liên thông đại học chính quy từ cao đẳng:

Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã, tên ngành (gần nhất)	Ngày ban hành văn bản chuyển đổi mã, tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành, hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất
1. Thiết kế Công nghiệp	7210402	6961/QĐ - BGDDT	02/11/2007	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2007	2022
2. Quản trị Kinh doanh	7340101	7373/QĐ - BGD&Đ	23/12/2005	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2022
3. Công nghệ Thông tin	7480201	7373/QĐ - BGD&Đ	23/12/2005	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2022
4. Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	7510203	7373/QĐ - BGD&Đ	23/12/2005	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2022
5. Công nghệ kỹ thuật Điện điện tử	7510301	7373/QĐ - BGD&Đ	23/12/2005	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2022
6. Công nghệ kỹ thuật Điện tử viễn thông	7510302	7373/QĐ - BGD&Đ	23/12/2005	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2022
7. Công nghệ Thực phẩm	7540101	7373/QĐ - BGD&Đ	23/12/2005	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2022
8. Kỹ thuật Xây dựng	7580201	7373/QĐ - BGD&Đ	23/12/2005	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2022

[10] Điều kiện đảm bảo chất lượng

Đường link công khai Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng trên website trường:

<http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>

10.1. Hoạt động đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục:

- (1) Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đạt chuẩn Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học, Giai đoạn 2018 – 2023 theo Giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học số 023/CEAHCM-TR ngày 04/06/2018 ban hành kèm theo Quyết định 17/QĐ-TTKĐ ngày 04/06/2018 của Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (CEA-HCM).
- (2) Chương trình đào tạo ngành Công nghệ Thực phẩm đạt chuẩn Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học, Giai đoạn 2020 – 2025 theo Giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo đại học số AP547STUOCT20 ngày 16/11/2020 của Tổ chức Bảo đảm Chất lượng của Mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN – QA).
- (3) Chương trình đào tạo ngành Quản trị Kinh doanh đạt chuẩn Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học, Giai đoạn 2022 – 2027 theo Giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo 043/CEAHCM-CT ngày 04/04/2022 ban hành kèm theo Quyết định 22/QĐ-TTKĐ ngày 04/04/2022 của Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (CEA-HCM).
- (4) Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật Xây dựng đạt chuẩn Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học, Giai đoạn 2023 – 2028 - đang trong thời gian chờ được cấp Giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (CEA-HCM).

10.2. Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng

Đường link công khai Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng trên website trường:

<http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>

- (1) Quy mô đào tạo tính đến 31/12/2022 (người học): 6.474 người; trong đó: Cao học: 13 người; Đại học: 6.431 người; Liên thông đại học: 30 người.

TT	Trình độ, lĩnh vực, ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
2	Thạc sĩ		
2.1	Lĩnh vực Kỹ thuật, công nghệ		
(1)	Công nghệ Thực phẩm	8540101	13
B	ĐẠI HỌC		
1	Đại học – hệ chính quy		
1.1	Ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
(1)	Công nghệ Thông tin	7480201	2816
1.2	Ngành đào tạo khác (trừ ngành đào tạo đặc thù)		
1.2.1	Lĩnh vực Thiết kế, mỹ thuật		
(1)	Thiết kế Công nghiệp (TKCN)	7210402	472
	– TKCN, chuyên ngành Thiết kế Sản phẩm		
	– TKCN, chuyên ngành Thiết kế Thời trang		
	– TKCN, chuyên ngành Thiết kế Đồ họa		
	– TKCN, chuyên ngành Thiết kế Nội thất		
1.2.2	Lĩnh vực Kinh tế, quản lý		
(1)	Quản trị Kinh doanh (QTKD)	7340101	2105

TT	Trình độ, lĩnh vực, ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
	– QTKD, chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Tổng hợp		
	– QTKD, chuyên ngành Quản trị Tài chính		
	– QTKD, chuyên ngành Quản trị Marketing		
1.2.3	Lĩnh vực Kỹ thuật, công nghệ		
(1)	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử (CNKT CĐT)	7510203	254
	– CNKT CĐT, chuyên ngành Công nghệ Cơ điện tử		
	– CNKT CĐT, chuyên ngành Công nghệ robot và trí tuệ nhân tạo		
(2)	Công nghệ kỹ thuật Điện điện tử (CNKT ĐĐT)	7510301	219
	– CNKT ĐĐT, chuyên ngành Điều khiển và tự động hóa		
	– CNKT ĐĐT, chuyên ngành Điện công nghiệp và cung cấp điện		
(3)	Công nghệ kỹ thuật Điện tử viễn thông (CNKT ĐTVT)	7510302	108
	– CNKT ĐTVT, chuyên ngành Điện tử Viễn thông		
	– CNKT ĐTVT, chuyên ngành Mạng máy tính		
(4)	Công nghệ Thực phẩm (CNTP)	7540101	212
	– CNTP, chuyên ngành Công nghệ Thực phẩm		
	– CNTP, chuyên ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm		
(5)	Kỹ thuật Xây dựng (KTXD)	7580201	245
2	Liên thông đại học từ cao đẳng – hệ chính quy		
2.1	Ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
(1)	Công nghệ Thông tin	7480201	6
2.2	Ngành đào tạo khác (trừ ngành đào tạo đặc thù)		
2.2.1	Lĩnh vực Thiết kế, mỹ thuật		
(1)	Thiết kế Công nghiệp (TKCN)	7210402	1
2.2.2	Lĩnh vực Kinh tế, quản lý		
(1)	Quản trị Kinh doanh (QTKD)	7340101	5
2.2.3	Lĩnh vực Kỹ thuật, công nghệ		
(1)	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử (CNKT CĐT)	7510203	1
(2)	Công nghệ kỹ thuật Điện điện tử (CNKT ĐĐT)	7510301	2
(3)	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử viễn Thông (CNKT ĐTVT)	7510302	0
(4)	Công nghệ Thực phẩm (CNTP)	7540101	0
(5)	Kỹ thuật Xây dựng (KTXD)	7580201	15

(2) Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

- Diện tích đất trụ sở chính: 20.000 m^2
- Diện tích sàn xây dựng: 43.542 m^2 (gồm 02 khu vực chính: Khu cũ 28.000 m^2 ; Khu mới 15.542 m^2 đưa vào sử dụng năm 2023).
- Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo tính đến 31/12/2022 là 25.287,98 m^2 . Với quy mô đào tạo 6.474 người học, nhà trường đạt điều kiện 3,91 m^2 /sinh viên
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 500 chỗ. Ký túc xá nằm trong khuôn viên trường rất thuận tiện cho người học sinh hoạt và học tập.

TT	Loại phòng (tạm tính với khu cũ)	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng m^2
1	Hội trường, giảng đường, phòng học, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu.	110 phòng	12.391 m^2
	– Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2 phòng	972 m^2
	– Phòng học từ 100 – 200 chỗ	25 phòng	4.574 m^2

TT	Loại phòng (tạm tính với khu cũ)	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng m ²
	– Phòng học từ 50 – 100 chỗ	34 phòng	3.490 m ²
	– Phòng học dưới 50 chỗ	36 phòng	2.895 m ²
	– Phòng học đa phương tiện		
	– Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên	13 phòng	460 m ²
2	Thư viện, trung tâm học liệu	3 phòng	654 m ²
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập thể thao	48 phòng	12.242,98 m ²
	Tổng cộng	161 phòng	25.287,98 m²

- (3) Danh sách cán bộ, giảng viên toàn thời gian (cơ hữu) tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

Ngành chủ trì		Trình độ chuyên môn					
		Giáo sư	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Tổng chung
7210402	Thiết kế công nghiệp	0	1	6	26	4	37
7340101	Quản trị Kinh doanh	0	1	16	59	1	77
7480201	Công nghệ Thông tin	0	2	5	113	10	130
7510203	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	0	0	5	7	0	12
7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện điện tử	0	3	2	6	0	11
7510302	Công nghệ kỹ thuật Điện tử viễn thông	0	0	3	7	1	11
7540101	Công nghệ Thực phẩm	1	3	6	12	2	24
7580201	Kỹ thuật Xây dựng	0	1	4	16	0	21
	Tổng cộng	1	11	47	246	18	323

Tổng số người trong danh sách: 323 người; trong đó: 01 giáo sư, 11 phó giáo sư, 47 tiến sĩ, 246 thạc sĩ và 18 kỹ sư/cử nhân; trình độ sau đại học: 305/323 chiếm tỷ lệ 94,42%.

Danh sách chi tiết kèm theo tại Phụ lục 01

- (4) Danh sách cán bộ, giảng viên thỉnh giảng giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

Ngành chủ trì		Trình độ chuyên môn					
		Giáo sư	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Tổng chung
7210402	Thiết kế công nghiệp	0	1	5	31	13	50
7340101	Quản trị Kinh doanh	0	0	1	24	0	25
7480201	Công nghệ Thông tin	0	3	11	59	5	78
7510203	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	0	0	0	2	1	3
7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện điện tử	0	0	1	1	0	2
7510302	Công nghệ kỹ thuật Điện tử viễn thông	0	0	1	1	0	2
7540101	Công nghệ Thực phẩm	1	2	3	4	0	10
7580201	Kỹ thuật Xây dựng	0	0	0	0	0	0
	Tổng chung	1	6	22	122	19	170

Tổng số người trong danh sách: 170 người; trong đó: 01 giáo sư, 06 phó giáo sư, 22 tiến sĩ, 122 thạc sĩ, 19 kỹ sư/cử nhân; trình độ sau đại học: 151/170 chiếm tỷ lệ 88,82%.

Danh sách chi tiết kèm theo tại Phụ lục 02

- [11] **Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của trường:**
<http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>

- [12] **Đường link công khai Quy chế tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của trường:**
<http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>

- [13] **Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của trường:** Không có (nhà trường không tổ chức thi tuyển sinh).

- [14] **Đường link công khai Đề án tổ chức thi tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của trường:**
Không có (nhà trường không tổ chức thi tuyển sinh).

[B] TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2023

[1] Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- 1.1. Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế, nếu có đủ các điều kiện sau đây đều được xét tuyển vào Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn:

- Đã tốt nghiệp THPT, theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, trung cấp chuyên nghiệp, trung học nghề, trung cấp nghề, hoặc tương đương. Người đã tốt nghiệp trung cấp nghề phải là người đã tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS), đã học đủ khối lượng kiến thức và thi tốt nghiệp các môn văn hóa THPT đạt yêu cầu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT);
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được xét tuyển theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

- 1.2. Những người không đủ các điều kiện kể trên và những người thuộc diện dưới đây không được xét tuyển vào Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn:

- Không chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự;
- Đang trong thời kỳ thi hành án hình sự;
- Bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ hai năm (tính từ năm bị tước quyền dự thi đến năm 2023, hoặc tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự thi);
- Học sinh, sinh viên chưa được Hiệu trưởng cho phép dự thi;
- Cán bộ, công chức, người lao động thuộc cơ quan, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

[2] Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

[3] Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển, không thi tuyển. Tổ chức 05 phương thức xét tuyển:

- Phương thức 01: Xét tuyển bằng học bạ THPT lấy điểm 3 học kỳ (Học kỳ 1, học kỳ 2 của năm lớp 11; và học kỳ 1 của năm lớp 12).
- Phương thức 02: Xét tuyển bằng học bạ THPT lấy điểm 5 học kỳ (Học kỳ 1 và học kỳ 2 của năm lớp 10; học kỳ 1 và học kỳ 2 của năm lớp 11; và học kỳ 1 của năm lớp 12).
- Phương thức 03: Xét tuyển bằng học bạ lớp 12 THPT lấy điểm trung bình cuối năm lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển.
- Phương thức 04: Xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 lấy tổng điểm của 03 bài thi/môn thi thành phần trong tổ hợp xét tuyển.
- Phương thức 05: Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023 để xét tuyển (ĐGNL_ĐHQG TP.HCM).

[4] Chỉ tiêu tuyển sinh: Tổng chỉ tiêu dự kiến là 2.400; trong đó: 60% dành cho xét học bạ, 35% xét kết quả thi THPT, và 05% xét kết quả thi ĐGNL_ĐHQG TP.HCM.

4.1. Phân bổ chỉ tiêu theo phương thức, ngành, chuyên ngành

Lĩnh vực - ngành – chuyên ngành	Mã ngành	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến)				
			PT_01	PT_02	PT_03	PT_04	PT_05
			20%	20%	20%	35%	5%
Lĩnh vực Thiết kế, mỹ thuật							
Thiết kế công nghiệp (TKCN)	7210402	250	50	50	50	88	12
– Thiết kế Sản phẩm							
– Thiết kế Thời trang							
– Thiết kế Đồ họa							
– Thiết kế Nội thất							
Lĩnh vực Kinh tế, quản lý							
Quản trị kinh doanh (QTKD)	7340101	550	110	110	110	193	27
– Quản trị Kinh doanh Tổng hợp							
– Quản trị Marketing							
– Quản trị Tài chính							
– Quản trị Chuỗi cung ứng							
Lĩnh vực Kỹ thuật, công nghệ							
Công nghệ thông tin	7480201	1200	240	240	240	420	60
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	80	16	16	16	28	4
– Công nghệ Cơ điện tử							
– Công nghệ Robot và trí tuệ nhân tạo							
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	80	16	16	16	28	4
– Điều khiển và tự động hóa							
– Điện công nghiệp và cung cấp điện							
Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	7510302	80	16	16	16	28	4
– Điện tử Viễn thông							
– Mạng máy tính							
Công nghệ thực phẩm	7540101	80	16	16	16	28	4
– Công nghệ Thực phẩm							
– Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm							
Kỹ thuật xây dựng	7580201	80	16	16	16	28	4
– Xây dựng dân dụng và công nghiệp							
– Quản lý xây dựng							
Tổng cộng		2400	480	480	480	841	119

4.2. Ngành, phương thức tuyển và các tổ hợp xét tuyển (sắp xếp theo trật tự phương thức xét tuyển, ngành và tổ hợp).

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
1	Đại học	7210402	Thiết kế công nghiệp	200	Xét học bạ 3 học kỳ	H3K			
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét học bạ 3 học kỳ	H3K			
3	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét học bạ 3 học kỳ	H3K			

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
4	Đại học	7510203	CNKT Cơ điện tử	200	Xét học bạ 3 học kỳ	H3K			
5	Đại học	7510301	CNKT Điện, điện tử	200	Xét học bạ 3 học kỳ	H3K			
6	Đại học	7510302	CNKT Điện tử viễn thông	200	Xét học bạ 3 học kỳ	H3K			
7	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	Xét học bạ 3 học kỳ	H3K			
8	Đại học	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	200	Xét học bạ 3 học kỳ	H3K			
9	Đại học	7210402	Thiết kế công nghiệp	200	Xét học bạ 5 học kỳ	H5K			
10	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét học bạ 5 học kỳ	H5K			
11	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét học bạ 5 học kỳ	H5K			
12	Đại học	7510203	CNKT Cơ điện tử	200	Xét học bạ 5 học kỳ	H5K			
13	Đại học	7510301	CNKT Điện, điện tử	200	Xét học bạ 5 học kỳ	H5K			
14	Đại học	7510302	CNKT Điện tử viễn thông	200	Xét học bạ 5 học kỳ	H5K			
15	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	Xét học bạ 5 học kỳ	H5K			
16	Đại học	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	200	Xét học bạ 5 học kỳ	H5K			
17	Đại học	7210402	Thiết kế công nghiệp	200	Xét học bạ lớp 12	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	A01; D26; D27; D28; D29; D30	D11; D51; D52; D53; D54; D55
18	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét học bạ lớp 12	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	A01; D26; D27; D28; D29; D30	D14; D61; D62; D63; D64; D65
19	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét học bạ lớp 12	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	A01; D26; D27; D28; D29; D30	C01
20	Đại học	7510203	CNKT Cơ điện tử	200	Xét học bạ lớp 12	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	A01; D26; D27; D28; D29; D30	D07; D21; D22; D23; D24; D25

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
21	Đại học	7510301	CNKT Điện, điện tử	200	Xét học bạ lớp 12	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	A01; D26; D27; D28; D29; D30	D07; D21; D22; D23; D24; D25
22	Đại học	7510302	CNKT Điện tử viễn thông	200	Xét học bạ lớp 12	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	A01; D26; D27; D28; D29; D30	D07; D21; D22; D23; D24; D25
23	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	Xét học bạ lớp 12	D08; D31; D32; D33; D34; D35	A00	B00	D07; D21; D22; D23; D24; D25
24	Đại học	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	200	Xét học bạ lớp 12	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	A01; D26; D27; D28; D29; D30	D07; D21; D22; D23; D24; D25
25	Đại học	7210402	Thiết kế công nghiệp	100	Xét điểm thi THPT	D01; D02; D03; D04; D05; D06	D72; D73; D74; D75; D76; D77	A01; D26; D27; D28; D29; D30	D78; D79; D80; D81; D82; D83
26	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét điểm thi THPT	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	A01; D26; D27; D28; D29; D30	D78; D79; D80; D81; D82; D83
27	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét điểm thi THPT	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	A01; D26; D27; D28; D29; D30	C01
28	Đại học	7510203	CNKT Cơ điện tử	100	Xét điểm thi THPT	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	A01; D26; D27; D28; D29; D30	D90; D92; D93; D94; D91; D95
29	Đại học	7510301	CNKT Điện, điện tử	100	Xét điểm thi THPT	D01; D02; D03; D04;	A00	A01; D26; D27; D28;	D90; D92; D93; D94;

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
						D05; D06		D29; D30	D91; D95
30	Đại học	7510302	CNKT Điện tử viễn thông	100	Xét điểm thi THPT	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	A01; D26; D27; D28; D29; D30	D90; D92; D93; D94; D91; D95
31	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	Xét điểm thi THPT	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	B00	D08; D31; D32; D33; D34; D35
32	Đại học	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	100	Xét điểm thi THPT	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	A01; D26; D27; D28; D29; D30	D90; D92; D93; D94; D91; D95
33	Đại học	7210402	Thiết kế công nghiệp	402	Xét điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	NL1			
34	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	402	Xét điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	NL1			
35	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	402	Xét điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	NL1			
36	Đại học	7510203	CNKT Cơ điện tử	402	Xét điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	NL1			
37	Đại học	7510301	CNKT Điện, điện tử	402	Xét điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	NL1			
38	Đại học	7510302	CNKT Điện tử viễn thông	402	Xét điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	NL1			
39	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	402	Xét điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	NL1			
40	Đại học	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	402	Xét điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	NL1			
			Tổng cộng						

[5] Ngưỡng đầu vào

5.1. Trường xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận xét tuyển và công bố trên website của trường và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT.

- Đối với trường hợp xét tuyển bằng học bạ THPT, điểm nhận xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng 18,0 điểm (xét theo tổng điểm của tổ hợp xét tuyển);

- Đối với trường hợp xét tuyển bằng phương thức khác, điểm nhận xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, được xác định theo kết quả của kỳ thi.

5.2. Thời điểm công bố:

- Đối với phương thức xét tuyển bằng học bạ THPT, nhà trường công bố điểm nhận xét tuyển tại thời điểm bắt đầu nhận hồ sơ xét tuyển, điểm nhận xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng 18,0 điểm;
- Đối với phương thức xét tuyển khác, nhà trường sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận xét tuyển (điểm sàn xét tuyển) ngay sau khi có kết quả của kỳ thi mà thí sinh sử dụng kết quả, trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển, và tại thời điểm bắt đầu nhận hồ sơ xét tuyển.

[6] Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: Mã trường, mã ngành, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

6.1. Thông tin tuyển sinh của trường:

- Tên trường: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn
- Tên tiếng Anh: Saigon Technology University (STU)
- Mã trường: DSG

6.2. Công thức xét tuyển chung: Thực hiện theo Điều 7 Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ GDĐT về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non, mức điểm ưu tiên được tính tùy theo tổng điểm đạt được chưa cộng ưu tiên của thí sinh.

Nội dung	Trường hợp 01 $M_{TC} < 22,5$ điểm; hoặc $M_{TC} < 900$ điểm	Trường hợp 02 $M_{TC} \geq 22,5$ điểm; hoặc $M_{TC} \geq 900$ điểm
Đối tượng áp dụng	Thí sinh có tổng điểm đạt được nhỏ hơn 22,5 điểm đối với phương thức xét tuyển PT01, PT02, PT03 và PT04; hay, nhỏ hơn 900 điểm đối với PT05	Thí sinh có tổng điểm đạt được bằng hoặc lớn hơn 22,5 điểm đối với phương thức xét tuyển PT01, PT02, PT03 và PT04; hay, bằng hoặc lớn hơn 900 điểm đối với PT05
Tổng điểm đạt được chưa cộng điểm ưu tiên M_{TC}	$M_{TC} = M_1 + M_2 + M_3$	$M_{TC} = M_1 + M_2 + M_3$
Mức điểm ưu tiên M_{UT}	$M_{UT} = M_{UT_KV} + M_{UT_ĐT}$	$M_{UT} = M_{UT_KV} + M_{UT_ĐT}$
Điểm xét tuyển M_{XT}	$M_{XT} = M_{TC} + M_{UT}$ Diễn giải: Điểm xét tuyển = Tổng điểm đạt được + Mức điểm ưu tiên	$M_{XT} = M_{TC} + [(30 - M_{TC})/7,5] \times M_{UT}$ Diễn giải: Điểm xét tuyển = Tổng điểm đạt được + $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$

- Quy ước ký hiệu:
 - + M_{XT} : Điểm xét tuyển (Điểm tổng dùng để xét tuyển đã cộng điểm ưu tiên);
 - + M_{TC} : Tổng điểm đạt được (chưa cộng điểm ưu tiên);
 - + M_1 ; M_2 và M_3 : Lần lượt là điểm thành phần trong tổ hợp xét tuyển;
 - + M_{UT} : Mức điểm ưu tiên;
 - + M_{UT_KV} : Điểm ưu tiên khu vực;
 - + $M_{UT_ĐT}$: Điểm ưu tiên đối tượng;
- Lưu ý:
 - + Thí sinh chỉ được cộng điểm ưu tiên khu vực (nếu có) khi tốt nghiệp THPT năm 2022, hoặc năm 2023.

- + Mức điểm ưu tiên được xác định theo quy chế tuyển sinh và phải quy đổi từ điểm tổng 30,0 điểm (chung) sang điểm tổng khác điểm theo tỷ lệ tương ứng nếu thang điểm của M_{TC} khác 30,0 điểm.
- Cách thức xét tuyển: Xét điểm M_{XT} theo tiêu chí từ điểm cao xuống thấp cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu; không phân biệt tổ hợp xét tuyển.

6.3. Diễn giải công thức xét tuyển, điểm sàn xét tuyển, quy ước cách ghi và tính điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo phương thức tuyển sinh:

Phương thức & Điểm sàn xét tuyển	Điểm môn 01 M_1	Điểm môn 02 M_2	Điểm môn 03 M_3	Tổng điểm xét (chưa cộng ưu tiên) M_{TC} & Điểm ưu tiên M_{UT}
Phương thức 01 <i>Điểm sàn $\geq 18,0$ điểm</i>	Điểm trung bình học kỳ 1 Lớp 11 THPT (Thang điểm 10)	Điểm trung bình học kỳ 2 Lớp 11 THPT (Thang điểm 10)	Điểm trung bình học kỳ 1 Lớp 12 THPT (Thang điểm 10)	Tổng điểm xét 30 điểm KVUT 0,25 điểm ĐTUT 1,00 điểm M_{UT} tùy theo M_{TC} (xem Mục B.6.2)
Phương thức 02 <i>Điểm sàn $\geq 18,0$ điểm</i>	Điểm trung bình cả năm Lớp 10 THPT (Thang điểm 10)	Điểm trung bình cả năm Lớp 11 THPT (Thang điểm 10)	Điểm trung bình học kỳ 1 Lớp 12 THPT (Thang điểm 10)	Tổng điểm xét 30 điểm KVUT 0,25 điểm ĐTUT 1,00 điểm M_{UT} tùy theo M_{TC} (xem Mục B.6.2)
Phương thức 03 <i>Điểm sàn $\geq 18,0$ điểm</i>	Điểm trung bình cả năm Lớp 12 THPT của môn 01 (Thang điểm 10)	Điểm trung bình cả năm Lớp 12 THPT của môn 02 (Thang điểm 10)	Điểm trung bình cả năm Lớp 12 THPT của môn 03 (Thang điểm 10)	Tổng điểm xét 30 điểm KVUT 0,25 điểm ĐTUT 1,00 điểm M_{UT} tùy theo M_{TC} (xem Mục B.6.2)
Phương thức 04 <i>Điểm sàn chưa xác định</i>	Điểm thi THPT năm 2023 của bài thi/môn thi 01 (Thang điểm 10)	Điểm thi THPT năm 2023 của bài thi/môn thi 02 (Thang điểm 10)	Điểm thi THPT năm 2023 của bài thi/môn thi 03 (Thang điểm 10)	Tổng điểm xét 30 điểm KVUT 0,25 điểm ĐTUT 1,00 điểm M_{UT} tùy theo M_{TC} (xem Mục B.6.2)
Phương thức 05 <i>Điểm sàn 550 – 600 điểm</i>	Điểm thi ĐGNL năm 2023 của ĐHQG TP.HCM (Thang điểm 1200)			Tổng điểm xét 1200 điểm KVUT 10 điểm ĐTUT 40 điểm M_{UT} tùy theo M_{TC} (xem Mục B.6.2)

6.4. Phương thức, tổ hợp, ngành và chuyên ngành xét tuyển:

- (1) Phương thức 01:
 - Mã phương thức: 200; mã tổ hợp xét tuyển: H3K
 - Xét tuyển bằng học bạ lấy điểm 3 học kỳ. Tổ hợp xét tuyển chung cho tất cả các ngành:
 - + Điểm trung bình học kỳ 1 lớp 11 THPT;
 - + Điểm trung bình học kỳ 2 lớp 11 THPT;
 - + Điểm trung bình học kỳ 1 lớp 12 THPT.
- (2) Phương thức 02:
 - Mã phương thức: 200; mã tổ hợp xét tuyển: H5K

- Xét tuyển bằng học bạ lấy điểm 5 học kỳ. Tổ hợp xét tuyển chung cho tất cả các ngành:
 - + Điểm trung bình cả năm lớp 10 THPT;
 - + Điểm trung bình cả năm lớp 11 THPT;
 - + Điểm trung bình học kỳ 1 lớp 12 THPT.

(3) Phương thức 03:

- Mã phương thức: 200;
- Xét tuyển bằng học bạ lớp 12 lấy điểm trung bình cuối năm lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển. Tổ hợp xét tuyển thay đổi theo từng ngành:

Ngành xét tuyển	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển của Phương thức 03			
		Tổ hợp 01	Tổ hợp 02	Tổ hợp 03	Tổ hợp 04
Thiết kế Công nghiệp	7210402	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - LY - HO	VA - LY - NN
Quản trị Kinh doanh	7340101	TO - VA - NN	TO - LY - NN	VA - SU - NN	TO - LY - HO
Công nghệ Thông tin	7480201	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - VA - LY	TO - LY - HO
CNKT Cơ điện tử	7510203	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - HO - NN	TO - LY - HO
CNKT Điện, điện tử	7510301	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - HO - NN	TO - LY - HO
CNKT Điện tử viễn thông	7510302	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - HO - NN	TO - LY - HO
Công nghệ Thực phẩm	7540101	TO - HO - NN	TO - SI - NN	TO - HO - SI	TO - LY - HO
Kỹ thuật xây dựng	7580201	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - HO - NN	TO - LY - HO

Mã tổ hợp xét tuyển tương ứng với môn ngoại ngữ dùng để xét tuyển theo phương thức 03:

STT	Tổ hợp xét tuyển		Mã tổ hợp tương ứng với môn ngoại ngữ dùng để xét tuyển					
			Tiếng Anh	Tiếng Đức	Tiếng Nga	Tiếng Nhật	Tiếng Pháp	Tiếng Trung
	Tổ hợp môn	Viết tắt	N1	N5	N2	N6	N3	N4
01	Toán + Văn + Ngoại ngữ	TO - VA - NN	D01	D05	D02	D06	D03	D04
02	Toán + Lý + Ngoại ngữ	TO - LY - NN	A01	D26	D27	D28	D29	D30
03	Toán + Hóa + Ngoại ngữ	TO - HO - NN	D07	D21	D22	D23	D24	D25
04	Toán + Sinh + Ngoại ngữ	TO - SI - NN	D08	D31	D32	D33	D34	D35
05	Toán + KHTN + Ngoại ngữ	TO - TN - NN	D90	D92	D93	D94	D91	D95
07	Toán + Văn + Lý	TO - VA - LY	C01	C01	C01	C01	C01	C01
08	Toán + Lý + Hóa	TO - LY - HO	A00	A00	A00	A00	A00	A00
09	Toán + Hóa + Sinh	TO - HO - SI	B00	B00	B00	B00	B00	B00
10	Văn + Lý + Ngoại ngữ	VA - LY - NN	D11	D51	D52	D53	D54	D55
11	Văn + Sử + Ngoại ngữ	VA - SU - NN	D14	D61	D62	D63	D64	D65
12	Văn + KHTN + Ngoại ngữ	VA - TN - NN	D72	D73	D74	D75	D76	D77
13	Văn + KHXH + Ngoại ngữ	VA - XH - NN	D78	D79	D80	D81	D82	D83

(4) Phương thức 04:

- Mã phương thức: 100
- Xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 lấy tổng điểm của 03 bài thi/môn thi thành phần trong tổ hợp xét tuyển. Tổ hợp xét tuyển thay đổi theo từng ngành:

Ngành xét tuyển	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển của Phương thức 04			
		Tổ hợp 01	Tổ hợp 02	Tổ hợp 03	Tổ hợp 04
Thiết kế Công nghiệp	7210402	TO - VA - NN	TO - LY - NN	VA - XH - NN	VA - TN - NN
Quản trị Kinh doanh	7340101	TO - VA - NN	TO - LY - NN	VA - XH - NN	TO - LY - HO
Công nghệ Thông tin	7480201	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - VA - LY	TO - LY - HO
CNKT Cơ điện tử	7510203	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - TN - NN	TO - LY - HO

Ngành xét tuyển	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển của Phương thức 04			
		Tổ hợp 01	Tổ hợp 02	Tổ hợp 03	Tổ hợp 04
CNKT Điện, điện tử	7510301	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - TN - NN	TO - LY - HO
CNKT Điện tử viễn thông	7510302	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - TN - NN	TO - LY - HO
Công nghệ Thực phẩm	7540101	TO - VA - NN	TO - SI - NN	TO - HO - SI	TO - LY - HO
Kỹ thuật xây dựng	7580201	TO - VA - NN	TO - LY - NN	TO - TN - NN	TO - LY - HO

Mã tổ hợp xét tuyển tương ứng với môn ngoại ngữ dùng để xét tuyển theo phương thức 04:

STT	Tổ hợp xét tuyển		Mã tổ hợp tương ứng với môn ngoại ngữ dùng xét tuyển					
			Tiếng Anh	Tiếng Đức	Tiếng Nga	Tiếng Nhật	Tiếng Pháp	Tiếng Trung
	Tổ hợp môn	Viết tắt	N1	N5	N2	N6	N3	N4
01	Toán + Văn + Ngoại ngữ	TO - VA - NN	D01	D05	D02	D06	D03	D04
02	Toán + Lý + Ngoại ngữ	TO - LY - NN	A01	D26	D27	D28	D29	D30
03	Toán + Hóa + Ngoại ngữ	TO - HO - NN	D07	D21	D22	D23	D24	D25
04	Toán + Sinh + Ngoại ngữ	TO - SI - NN	D08	D31	D32	D33	D34	D35
05	Toán + KHTN + Ngoại ngữ	TO - TN - NN	D90	D92	D93	D94	D91	D95
07	Toán + Văn + Lý	TO - VA - LY	C01	C01	C01	C01	C01	C01
08	Toán + Lý + Hóa	TO - LY - HO	A00	A00	A00	A00	A00	A00
09	Toán + Hóa + Sinh	TO - HO - SI	B00	B00	B00	B00	B00	B00
10	Văn + Lý + Ngoại ngữ	VA - LY - NN	D11	D51	D52	D53	D54	D55
11	Văn + Sử + Ngoại ngữ	VA - SU - NN	D14	D61	D62	D63	D64	D65
12	Văn + KHTN + Ngoại ngữ	VA - TN - NN	D72	D73	D74	D75	D76	D77
13	Văn + KHXH + Ngoại ngữ	VA - XH - NN	D78	D79	D80	D81	D82	D83

Đối với phương thức 04 - Xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023, thí sinh có thể sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế - chứng chỉ IELTS để xét quy đổi thành điểm xét tuyển của môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển: Chứng chỉ IELTS phải là IELTS Academic (học thuật); phải còn trong thời hạn 02 năm tính đến ngày xét tuyển; và điểm quy đổi được xét tương đương như sau:

Điểm IELTS Academic (Thang điểm 9,0)	5,0	5,5	6,0 – 9,0
Điểm ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển (Thang điểm 10,0)	8,0	9,0	10,0

(5) Phương thức 05:

- Mã phương thức: 402; mã tổ hợp: NL1
- Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi ĐGNL_ĐHQG TP.HCM năm 2023
+ Tổ hợp xét tuyển chung cho các ngành là Điểm bài thi ĐGNL_ĐHQG TP.HCM năm 2023; bài thi có thang điểm 1200.

[7] Tổ chức tuyển sinh

7.1. Kế hoạch tổ chức tuyển sinh của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

- (1) Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn tổ chức xét tuyển theo lịch tuyển sinh riêng – được xây dựng trên cơ sở lịch tuyển sinh chung của cả nước do Bộ GDĐT ban hành.
- (2) Lịch tuyển sinh chia làm các đợt chính:
 - Xét tuyển thẳng;
 - Xét tuyển sớm;
 - Xét tuyển Đợt 01 trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GDĐT;
 - Xét tuyển bổ sung (nếu có).

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị, cá nhân thực hiện	Đơn vị, cá nhân phối hợp	Thời gian thực hiện
I	Tổ chức xét tuyển thẳng			
1	– Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển về trường theo đường bưu điện; hoặc, nộp trực tiếp tại trường.	Thí sinh	Trường	Trước 17 giờ 00 ngày 30/06/2023
2	– Xét tuyển và thông báo kết quả cho thí sinh. – Cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển xét tuyển thẳng lên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GDĐT (HTTS của Bộ GDĐT)	Trường	Thí sinh, Sở GDĐT	Ngày 05/07/2023
3	– Thí sinh xét tuyển thẳng được trúng tuyển phải xác nhận nhập học trên HTTS của Bộ GDĐT (nếu có)	Thí sinh	Vụ GDĐH, Cục CNTT	Ngày 05/07/2023 đến 17 giờ 00 ngày 15/08/2023
II	Tổ chức xét tuyển sớm			
1	Đăng ký xét tuyển sớm: – Các phương thức nhận đăng ký xét tuyển sớm: ○ Phương thức 01: Xét tuyển bằng học bạ 3 học kỳ; ○ Phương thức 02: Xét tuyển bằng học bạ 5 học kỳ; ○ Phương thức 03: Xét tuyển bằng học bạ lớp 12; ○ Phương thức 05: Xét tuyển bằng điểm thi ĐGNL_ĐHQG TP.HCM. – Đợt đăng ký xét tuyển sớm (ĐK_XTS): ○ Đợt ĐK_XTS_01: 16/03/2023 – 21/04/2023 ⇒ Thông báo kết quả ngày 28/04/2023. ○ Đợt ĐK_XTS_02: 24/04/2023 – 26/05/2023 ⇒ Thông báo kết quả ngày 02/06/2023. ○ Đợt ĐK_XTS_03: 29/05/2023 – 23/06/2023 ⇒ Thông báo kết quả ngày 30/06/2023. – Cách thức nộp hồ sơ xét tuyển sớm: ○ Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển sớm về trường theo đường bưu điện; nộp trực tiếp tại trường; hoặc, đăng ký trực tuyến trên Website STU: https://stu.edu.vn. ○ Ngoài ra, thí sinh có thể đăng ký xét tuyển sớm vào trường trên website của kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh tổ chức khi thí sinh đăng ký dự thi – áp dụng với Phương thức 05 xét điểm thi ĐGNL. Đăng ký xét tuyển vào đợt 2 của kỳ thi ĐGNL_ĐHQG TP.HCM. Website: https://thinangluc.vnuhcm.edu.vn – Thí sinh đăng ký xét tuyển sớm theo ngành, phương thức và tổ hợp tại trường: ○ Thí sinh phải cung cấp đầy đủ thông tin cần để xét tuyển: * Điền phiếu nếu nộp trực tiếp, gửi qua bưu điện; * Điền thông tin trên trang đăng ký xét tuyển nếu xét tuyển trực tuyến. ○ Thí sinh phải cung cấp hồ sơ minh chứng cho việc khai báo.	Thí sinh	Trường	Từ ngày 16/03/2023 đến 17 giờ 00 ngày 23/06/2023 chia 03 đợt XTS. Điểm chuẩn đợt sau ≥ đợt trước.
2	Xét trúng tuyển có điều kiện của đợt xét tuyển sớm – Xét trúng tuyển có điều kiện và thông báo kết quả xét tuyển sớm cho thí sinh. ○ Thông báo kết quả đợt ĐK_XTS_01: Ngày 28/04/2023. ○ Thông báo kết quả đợt ĐK_XTS_02: Ngày 02/06/2023. ○ Thông báo kết quả đợt ĐK_XTS_03: Ngày 30/06/2023. – Cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển có điều kiện trong kỳ xét tuyển sớm lên website STU. – Thí sinh tra cứu kết quả đợt xét tuyển sớm trên website STU.	Trường	Thí sinh	<u>Lần thứ nhất</u> Ngày 28/04/2023 <u>Lần thứ hai</u> Ngày 02/06/2023 <u>Lần thứ ba</u> Ngày 30/06/2023
3	Cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển có điều kiện trong kỳ xét tuyển sớm lên HTTS của Bộ GDĐT – Hoàn thành công tác xét tuyển sớm.	Trường	Vụ GDĐH, Cục CNTT	Trước 17 giờ 00 ngày 08/07/2023

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị, cá nhân thực hiện	Đơn vị, cá nhân phối hợp	Thời gian thực hiện
	– Cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển có điều kiện trong kỳ xét tuyển sớm lên HTTS của Bộ GDĐT. Ở mỗi ngành, thí sinh chỉ trúng tuyển bằng một phương thức duy nhất (HĐTS trường sẽ lựa chọn phương thức trúng tuyển có lợi nhất cho thí sinh khi đưa danh sách trúng tuyển có điều kiện lên HTTS của Bộ GDĐT).			
III	Đăng ký xét tuyển trên HTTS của Bộ GDĐT – Đợt 1			
1	– Sở GDĐT cấp tài khoản bổ sung cho thí sinh tự do chưa có tài khoản đăng ký xét tuyển trên HTTS của Bộ GDĐT (thí sinh tốt nghiệp trước năm 2023, tốt nghiệp tương đương THPT).	Sở GDĐT, Thí sinh	Vụ GDĐH, Cục CNTT	Ngày 15/06/2023 đến ngày 20/07/2023
2	Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên HTTS của Bộ GDĐT – Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên HTTS của Bộ GDĐT. - Mã tuyển sinh của trường: DSG - Đăng ký không giới hạn số lần trong thời gian quy định. - Thí sinh đăng ký xét tuyển theo ngành. – Đối tượng đăng ký xét tuyển trên HTTS của Bộ GDĐT: - Thí sinh thuộc danh sách thí sinh trúng tuyển có điều kiện trong đợt xét tuyển sớm của trường đối với các Phương thức 01, 02, 03 và 05 (<i>thí sinh trúng tuyển có điều kiện trong đợt xét tuyển sớm</i>). - Thí sinh đăng ký xét tuyển vào trường theo tất cả các phương thức xét tuyển Phương thức 01, 02, 03, 04 và 05 (<i>thí sinh đăng ký xét tuyển mới</i>). – Thí sinh đăng nhập vào HTTS của Bộ GDĐT sẽ thấy được: - Danh sách các nguyện vọng mà thí sinh đã trúng tuyển có điều kiện vào các trường trong đợt xét tuyển sớm; - Công cụ để đăng ký xét tuyển. – Thí sinh thực hiện việc đăng ký xét tuyển chính thức trên HTTS của Bộ GDĐT: - Đăng ký nguyện vọng theo các ngành của trường (Mã trường DSG); hoặc, chọn lựa đăng ký vào trường khác (nếu có). - Sắp xếp và xác định thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng đã đăng ký theo ngành; bao gồm: * Nguyện vọng mà thí sinh đã trúng tuyển có điều kiện vào trường trong đợt xét tuyển sớm. Mỗi ngành chỉ trúng tuyển bằng một phương thức duy nhất (trường sẽ chọn phương thức trúng tuyển có lợi nhất cho thí sinh khi đưa danh sách trúng tuyển có điều kiện lên HTTS của Bộ GDĐT) * Nguyện vọng đăng ký xét tuyển mới theo các ngành xét tuyển của trường.	Thí sinh, Trường, Sở GDĐT, Điểm tiếp nhận	Vụ GDĐH, Cục CNTT	Ngày 10/07/2023 đến 17 giờ 00 ngày 30/07/2023
3	– Trường công bố mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển trên HTTS của Bộ GDĐT và công bố trên website trường.	Trường	Vụ GDĐH, Cục CNTT	Dự kiến trước 17 giờ 00 ngày 26/07/2023
4	– Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến theo hướng dẫn ghi trên HTTS của Bộ GDĐT.	Thí sinh, Trường	Vụ GDĐH, Cục CNTT	Theo lịch chung của Bộ GDĐT. Dự kiến từ ngày 31/07/2023 đến 17 giờ 00 ngày 06/08/2023
IV	Xét tuyển và xử lý nguyện vọng theo kế hoạch chung			
1	– Tài dữ liệu thí sinh từ HTTS của Bộ GDĐT: Thông tin xét tuyển; điểm thi tốt nghiệp THPT; kết quả học tập cấp THPT.	Trường	Vụ GDĐH, Cục CNTT	Theo lịch chung của Bộ GDĐT.

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị, cá nhân thực hiện	Đơn vị, cá nhân phối hợp	Thời gian thực hiện
	– Tổ chức xét tuyển.			Thực hiện từ ngày 12/08/2023 đến 17 giờ 00 ngày 20/08/2023
2	– Xử lý nguyện vọng trên HTTS của Bộ GDĐT để xác định nguyện vọng cao nhất trong số các nguyện vọng mà thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển.	Vụ GDĐH, Cục CNTT	Trường	Theo lịch chung của Bộ GDĐT. Thực hiện từ ngày 12/08/2023 đến 17 giờ 00 ngày 20/08/2023
V	Thông báo kết quả và xác nhận nhập học			
1	– Trường thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1. – Thí sinh tra cứu kết quả trúng tuyển trên website trường – Mục Thông tin tuyển sinh đại học 2023. – <i>Thí sinh xem, tải và in giấy báo trúng tuyển (dạng file pdf) để làm thủ tục nhập học theo hướng dẫn ghi trong giấy báo.</i>	Trường	Vụ GDĐH, Cục CNTT	Theo lịch chung của Bộ GDĐT. Dự kiến trước 17 giờ 00 ngày 22/08/2023
2	– Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến trên HTTS của Bộ GDĐT theo quy chế tuyển sinh.	Thí sinh	Trường, Vụ GDĐH, Cục CNTT	Thực hiện từ ngày 22/08/2023 đến 17 giờ 00 ngày 06/09/2023
3	– Thí sinh trúng tuyển làm thủ tục nhập học và đóng học phí học kỳ 1 năm học 2023 - 2024 tại trường. – Thí sinh nộp hồ sơ nhập học trực tiếp tại trường; đóng học phí bằng tiền mặt, hoặc chuyển khoản đến tài khoản trường. – <i>Trong thời gian quy định, thí sinh không xác nhận nhập học trực tuyến trên HTTS của Bộ GDĐT; không nộp hồ sơ nhập học và không đóng học phí sẽ được xem như không có nhu cầu nhập học. Nhà trường sẽ tuyển thí sinh khác thay thế.</i>	Thí sinh	Trường	Theo lịch chung của Bộ GDĐT và của trường (trong giờ hành chính, trừ ngày lễ và chủ nhật) Thực hiện từ ngày 22/08/2023 đến 17 giờ 00 ngày 06/09/2023
VI	Tổ chức đăng ký và xét tuyển bổ sung (nếu có)			
1	– Trường thông báo tuyển sinh đợt bổ sung (nếu có).	Trường	Vụ GDĐH, Cục CNTT	Theo lịch chung của Bộ GDĐT và của trường. Thông báo chính thức từ ngày 01/09/2023
2	– Xét tuyển các đợt tiếp theo (nếu có). ○ <i>Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển trực tuyến trên website trường sau khi hết thời gian đăng ký xét tuyển trực tuyến trên HTTS của Bộ GDĐT.</i> ○ <i>Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển đợt bổ sung về trường theo đường bưu điện; nộp trực tiếp tại trường; hoặc, đăng ký trực tuyến trên website trường.</i> ○ <i>Đợt xét tuyển bổ sung (nếu có) sẽ kết thúc đăng ký xét tuyển trước 17 giờ 00, ngày 13/10/2023 (có thể kết thúc sớm hơn)</i>	Trường	Vụ GDĐH, Cục CNTT	Đợt xét tuyển bổ sung (nếu có) sẽ kết thúc trước 17 giờ 00 ngày 08/09/2023 (hoặc, ngày 13/10/2023) để kịp khai giảng khóa mới
3	– Trường thông báo thí sinh trúng tuyển đợt bổ sung (nếu có)	Trường	Vụ GDĐH, Cục CNTT	Theo lịch chung của Bộ GDĐT và của trường
4	– Cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển và nhập học (nếu có) theo quy định.	Trường	Vụ GDĐH, Cục CNTT	Từ Tháng 10/2023 đến Tháng 12/2023

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị, cá nhân thực hiện	Đơn vị, cá nhân phối hợp	Thời gian thực hiện
VII	Báo cáo kết quả tuyển sinh			
1	– Báo cáo kết quả tuyển sinh năm 2023 của trường.	Trường	Vụ GDĐH, Cục CNTT	Trước ngày 31/12/2023

7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển và cách nộp hồ sơ

(1) Hồ sơ đăng ký trong đợt xét tuyển sớm và đợt xét tuyển bổ sung:

- Cách nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:
 - + Hồ sơ xét tuyển được nộp trực tiếp tại trường, gửi qua đường bưu điện đến trường hoặc đăng ký trực tuyến trên website của trường.
 - + Địa chỉ website: <http://www.stu.edu.vn> – Mục: Thông tin tuyển sinh đại học năm 2023.
- Hồ sơ đăng ký xét tuyển:
 - + Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu, tải từ website của trường);
 - + Chứng minh nhân dân; hoặc Thẻ căn cước công dân (bản sao có chứng thực);
 - + Chứng nhận ưu tiên khu vực và đối tượng tuyển sinh (nếu có);
 - + Bảng tốt nghiệp THPT nếu tốt nghiệp trước năm 2023 (hoặc, tương đương); Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT nếu tốt nghiệp năm 2023 (hoặc, tương đương) (bản sao có chứng thực);
 - + Tùy theo từng phương thức xét tuyển, thí sinh phải nộp giấy tờ minh chứng cho kết quả học tập/kỳ thi mà thí sinh dùng để xét tuyển:
 - Học bạ THPT (đối với phương thức 01, 02 và 03);
 - Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (phương thức 04);
 - Phiếu báo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP.HCM tổ chức năm 2023 (phương thức 05).
 - + Bì thư có dán tem, ghi rõ họ tên, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của người nhận là thí sinh, hoặc người nhận thay thí sinh.

(2) Hồ sơ đăng ký xét tuyển trong đợt 1 thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Bộ GDĐT:

- Cách nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:
 - + Thí sinh đăng ký xét tuyển trên trực tuyến trên HTTS của Bộ GDĐT năm 2023.
 - + Địa chỉ website: <https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn/>
- Hồ sơ đăng ký xét tuyển:
 - + Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến và nộp lệ phí xét tuyển theo hướng dẫn của hệ thống.

[8] Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh:

8.1. Cộng điểm ưu tiên tuyển sinh:

- (1) Áp dụng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được Bộ GDĐT quy định trong quy chế tuyển sinh hàng năm. Kể từ năm 2023, thí sinh chỉ được cộng điểm ưu tiên **khu vực** theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc, tương đương) và một năm liền kề kế tiếp. Áp dụng cho tuyển sinh năm 2023, thí sinh tốt nghiệp năm 2022 và 2023 được cộng điểm ưu tiên khu vực (nếu có); tốt nghiệp trước năm 2022 không được cộng điểm ưu tiên.
- (2) Đối với tổng điểm xét tuyển là 30 điểm, mỗi khu vực ưu tiên cách nhau 0,25 điểm; mỗi đối tượng ưu tiên cách nhau 1,0 điểm.
- (3) Quy đổi điểm ưu tiên theo tỷ lệ tương ứng từ thang điểm 30 đến thang điểm khác theo từng phương thức xét tuyển. Cụ thể như sau:

Phương thức xét tuyển	Tổng điểm xét (chưa cộng điểm ưu tiên)	Điểm ưu tiên	
		Khu vực	Đối tượng
Phương thức 01	30 điểm	00,25 điểm	01,00 điểm
Phương thức 02	30 điểm	00,25 điểm	01,00 điểm
Phương thức 03	30 điểm	00,25 điểm	01,00 điểm
Phương thức 04	30 điểm	00,25 điểm	01,00 điểm
Phương thức 05	1.200 điểm	10,00 điểm	40,00 điểm

- (4) Điểm ưu tiên được tính theo trường hợp 01, hoặc trường hợp 02 quy định tại Mục B.6.2 của đề án tuyển sinh này tùy theo tổng điểm xét (chưa cộng ưu tiên) của thí sinh.

8.2. Chính sách học bổng dành cho tuyển sinh đầu vào:

- Nhà trường xây dựng chính sách học bổng dành cho tuyển sinh.
- Các loại học bổng dành cho tuyển sinh đầu vào: (1) Học bổng khuyến khích dành cho thí sinh đăng ký xét tuyển, làm thủ tục nhập học và đóng học phí sớm; (2) Học bổng dành cho thủ khoa đầu vào; (3) Học bổng dành cho sinh viên nhập học có điểm đầu vào cao; (4) Và, một số học bổng khác.
- Giá trị học bổng có thể từ 20% học phí học kỳ 1 năm thứ nhất đến 100% học phí 04 năm học (kèm theo đó là một số điều kiện để được nhận và duy trì học bổng).
- Học bổng được xét dựa trên điểm tổng xét chưa ưu tiên của thí sinh trúng tuyển và nhập học năm thứ nhất. Nhà trường ưu tiên xét học bổng cho những thí sinh xét trúng tuyển chính thức trong đợt 01.

[9] **Lệ phí tuyển sinh:** Dự kiến 20.000 đồng/nguyên vọng xét tuyển; thu theo quy định chung.

[10] **Học phí đối với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:**

- 10.1. Học phí dự kiến từ 17.050.000 đồng/học kỳ đến 21.450.000 đồng/học kỳ tùy theo ngành. Học phí dự kiến trong năm học 2023 – 2024 của các ngành như sau:

Ngành xét tuyển	Mã ngành	Học phí dự kiến trong năm học 2023 - 2024	
		01 học kỳ	01 năm học
Thiết kế Công nghiệp	7210402	21.450.000 đồng/học kỳ	42.900.000 đồng/năm học
Quản trị Kinh doanh	7340101	17.050.000 đồng/học kỳ	34.100.000 đồng/năm học
Công nghệ Thông tin	7480201	17.050.000 đồng/học kỳ	34.100.000 đồng/năm học
CNKT Cơ điện tử	7510203	17.050.000 đồng/học kỳ	34.100.000 đồng/năm học
CNKT Điện, điện tử	7510301	17.050.000 đồng/học kỳ	34.100.000 đồng/năm học
CNKT Điện tử viễn thông	7510302	17.050.000 đồng/học kỳ	34.100.000 đồng/năm học
Công nghệ Thực phẩm	7540101	21.450.000 đồng/học kỳ	42.900.000 đồng/năm học
Kỹ thuật xây dựng	7580201	17.050.000 đồng/học kỳ	34.100.000 đồng/năm học

- 10.2. Một năm có hai học kỳ chính. Học kỳ hè chỉ dành cho việc học lại các môn chưa đạt, học phí học kỳ hè thu theo số tín chỉ đăng ký học lại (nếu có). Học phí các học kỳ từ năm học thứ hai được tính theo số tín chỉ môn học đăng ký. Lộ trình tăng học phí từng năm tối đa là 10%

[11] **Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước**

11.1. Các ngành đào tạo có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học:

- Thiết kế Công nghiệp (mã ngành: 7210402)
 - Thời gian đào tạo:
 - + 04 năm với đại học, cấp bằng cử nhân;
 - + 02 năm với liên thông đại học, cấp bằng cử nhân.

- Chuyên ngành đào tạo:
 - + Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế Thời trang;
 - + Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế Sản phẩm (Tạo dáng sản phẩm);
 - + Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế Đồ họa;
 - + Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế Nội thất.
 - Kiến thức đào tạo:
 - + Kiến thức về thẩm mỹ, nghệ thuật.
 - + Kiến thức về quảng cáo sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường.
 - + Hiểu biết về quy trình thiết kế sản phẩm, công năng, kiểu dáng trong từng thể loại sản phẩm ứng dụng.
 - Vị trí việc làm:
 - + Nhà thiết kế tạo dáng sản phẩm, nhà thiết kế tự do, chuyên viên thiết kế.
 - + Tư vấn thiết kế tại các công ty quảng cáo, studio nghệ thuật, xưởng phim hoạt hình và truyện tranh.
 - + Tư vấn và giảng dạy.
- (2) Quản trị Kinh doanh (mã ngành: 7340101)
- Thời gian đào tạo:
 - + 04 năm với đại học, cấp bằng cử nhân;
 - + 02 năm với liên thông đại học, cấp bằng cử nhân.
 - Chuyên ngành đào tạo:
 - + Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Tổng hợp;
 - + Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị Marketing;
 - + Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Tài chính;
 - + Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị Chuỗi cung ứng.
 - Kiến thức đào tạo:
 - + Cung cấp các kiến thức nền tảng về hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra các hoạt động: kinh doanh, tài chính, marketing, sản xuất và nhân lực của doanh nghiệp và khởi nghiệp.
 - + Trang bị các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh, quản trị marketing, quản trị tài chính để hoạch định chiến lược, và lập kế hoạch kinh doanh cho doanh nghiệp.
 - Vị trí việc làm:
 - + Chuyên viên tại phòng kinh doanh, phòng kế hoạch, phòng marketing, phòng hỗ trợ, giao dịch khách hàng.
 - + Giảng viên, giám đốc điều hành, giám đốc tài chính tại các công ty, tập đoàn.
- (3) Công nghệ Thông tin (mã ngành: 7480201)
- Thời gian đào tạo:
 - + 04 năm với đại học, cấp bằng kỹ sư;
 - + 02 năm với liên thông đại học, cấp bằng cử nhân.
 - Kiến thức đào tạo:
 - + Chuyên sâu về khoa học máy tính, truyền thông, an toàn thông tin mạng.
 - + Thiết kế, xây dựng, cài đặt, vận hành và bảo trì các phần cứng, phần mềm của hệ thống máy tính, mạng máy tính.
 - + Nghiên cứu phát triển, gia công hay ứng dụng hệ thống phần mềm.
 - Vị trí việc làm:
 - + Trở thành lập trình viên, kiểm duyệt chất lượng phần mềm, chuyên gia quản lý, điều phối các dự án công nghệ thông tin.
 - + Giảng dạy và nghiên cứu về công nghệ thông tin tại các cơ sở đào tạo.
- (4) Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử (CNKT CĐT) (mã ngành: 7510203)

- Thời gian đào tạo:
 - + 04 năm với đại học, cấp bằng kỹ sư;
 - + 02 năm với liên thông đại học, cấp bằng cử nhân.
 - Chuyên ngành đào tạo:
 - + CNKT ĐĐT, chuyên ngành Công nghệ Cơ điện tử
 - + CNKT ĐĐT, chuyên ngành Công nghệ robot và trí tuệ nhân tạo
 - Kiến thức đào tạo:
 - + Kiến thức về toán, tin học, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, an toàn trong công nghiệp;
 - + Kiến thức cơ sở của ngành cơ khí, điện và điện tử; lập trình nhúng và trí tuệ nhân tạo;
 - + Kiến thức về thiết kế kết cấu cơ khí, điều khiển tự động, cấu trúc robot, tay máy công nghiệp, thính thị điều khiển robot;
 - + Kiến thức về ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong tự động hóa công nghiệp, bảo trì công nghiệp;
 - Vị trí việc làm:
 - + Kỹ sư thiết kế, tư vấn công nghệ, thiết kế kỹ thuật, lập trình điều khiển tại các công ty về cơ khí, điện, điện tử.
 - + Giám đốc kỹ thuật, trưởng bộ phận kỹ thuật tại các công ty, doanh nghiệp liên quan đến cơ khí, điện tử.
- (5) Công nghệ Kỹ thuật Điện, điện tử (CNKT ĐĐT) (mã ngành: 7510301)
- Thời gian đào tạo:
 - + 04 năm với đại học, cấp bằng kỹ sư;
 - + 02 năm với liên thông đại học, cấp bằng cử nhân.
 - Chuyên ngành đào tạo:
 - + CNKT ĐĐT, chuyên ngành Điều khiển và tự động hóa
 - + CNKT ĐĐT, chuyên ngành Điện công nghiệp và cung cấp điện
 - Kiến thức đào tạo:
 - + Chuyên sâu về điện, điện tử và các giải pháp tiết kiệm năng lượng.
 - + Vận hành, lắp đặt, thi công các công trình điện, sửa chữa, bảo trì hệ thống.
 - + Phân tích, đánh giá, đưa ra giải pháp khắc phục các vấn đề điện, điện tử, điện ô tô.
 - Vị trí việc làm:
 - + Chuyên viên tại các nhà máy, công ty tư vấn thiết kế điện công nghiệp, chiếu sáng, bảo trì hệ thống điện.
 - + Chuyên viên tại các nhà máy phát điện, truyền tải điện, sản xuất thiết bị điện.
 - + Phụ trách về điện tại các nhà máy, công trình.
- (6) Công nghệ Kỹ thuật Điện tử viễn thông (CNKT ĐTVT) (mã ngành: 7510302)
- Thời gian đào tạo:
 - + 04 năm với đại học, cấp bằng kỹ sư;
 - + 02 năm với liên thông đại học, cấp bằng cử nhân.
 - Chuyên ngành đào tạo:
 - + CNKT ĐTVT, chuyên ngành Điện tử Viễn thông
 - + CNKT ĐTVT, chuyên ngành Mạng máy tính
 - Kiến thức đào tạo:
 - + Các kiến thức về cơ sở ngành như lý thuyết tín hiệu, vi xử lý, điện tử thông tin, phân tích và thiết kế vi mạch.
 - + Về hạ tầng viễn thông, mạng thông tin, về điện tử viễn thông, xử lý tín hiệu số.
 - Vị trí việc làm:
 - + Chuyên viên tại đài truyền hình, phát thanh, bưu điện, công ty, xí nghiệp; kỹ sư nghiên cứu, sản xuất và cung cấp dịch vụ thông tin, dịch vụ internet, truyền hình theo yêu cầu; làm việc tại các công ty điện thoại di động, vệ tinh.

- + Quản lý, điều hành hệ thống mạng trong các công ty.

(7) Công nghệ Thực phẩm (mã ngành: 7540101)

- Thời gian đào tạo:
 - + 04 năm với đại học, cấp bằng kỹ sư;
 - + 02 năm với liên thông đại học, cấp bằng cử nhân.
- Chuyên ngành đào tạo:
 - + CNTP, chuyên ngành Công nghệ Thực phẩm
 - + CNTP, chuyên ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
- Kiến thức đào tạo:
 - + Hóa học thực phẩm, vi sinh thực phẩm, dinh dưỡng, cảm quan, an toàn thực phẩm, nguyên liệu chế biến và quy trình phân tích thực phẩm.
 - + Đảm bảo chất lượng thực phẩm, công nghệ chế biến thực phẩm.
 - + Phát triển sản phẩm mới, bảo quản và chế biến lương thực, thịt, cá, rau quả,...
- Vị trí việc làm:
 - + Nghiên cứu và phát triển sản phẩm (R&D).
 - + Kỹ sư công nghệ thực phẩm, chuyên viên kiểm định và đảm bảo chất lượng thực phẩm (QA).
 - + Chuyên gia tư vấn dinh dưỡng cộng đồng tại các trung tâm dinh dưỡng, y tế.

(8) Kỹ thuật Xây dựng (KTXD) (mã ngành: 7580201)

- Thời gian đào tạo:
 - + 04 năm với đại học, cấp bằng kỹ sư;
 - + 02 năm với liên thông đại học, cấp bằng cử nhân.
- Chuyên ngành đào tạo:
 - + KTXD, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp
 - + KTXD, chuyên ngành Quản lý xây dựng
- Kiến thức đào tạo:
 - + Kiến thức về toán, tin học, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.
 - + Kiến thức cơ sở của ngành xây dựng;
 - + Kiến thức về thiết kế kết cấu, thi công công trình;
 - + Kiến thức về quản lý dự án xây dựng.
- Vị trí việc làm:
 - + Với chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp: Kỹ sư thiết kế kết cấu, thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng trong doanh nghiệp xây dựng nhà nước hay tư nhân.
 - + Với chuyên ngành Quản lý xây dựng: Kỹ sư quản lý dự án, kỹ sư quản lý khối lượng (QS), kỹ sư kiểm soát chất lượng (QC), kỹ sư đảm bảo chất lượng, kỹ sư quản lý an toàn lao động, đấu thầu, thẩm định giá, quản lý hợp đồng.
 - + Giảng dạy nghề xây dựng, lập doanh nghiệp xây dựng.

11.2. Thông tin về một số doanh nghiệp hợp tác đào tạo với nhà trường, cung cấp địa điểm tham quan thực tập và tuyển dụng người học tốt nghiệp.

(1) Công ty MiTek Việt Nam

Địa chỉ: Tòa nhà A5, Lô A5, Khu E - Office, Đường Sáng tạo, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực, ngành nghề: Xây dựng và phát triển một nền tảng số với nhiều công cụ phần mềm ứng dụng tiên tiến, giúp các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả quản trị trải nghiệm khách hàng, quản trị chăm sóc, tìm kiếm, gắn kết khách hàng.

(2) Công ty TNHH Sailun Tire

- Địa chỉ: Lô 37 - 1 - 41 - 20a Đường D11 Khu công nghiệp Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Sản xuất lốp xe
- (3) Công ty TNHH Công nghệ Sài Gòn
Địa chỉ: 170 Bùi Thị Xuân, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Cung cấp các loại xe nâng, xe công nghiệp.
- (4) Công ty TNHH Thang máy Thái Bình (Pacific Elevator)
Địa chỉ: Tòa nhà Sentosa, 219 Thạch Lam, Phường Phú Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thang máy.
- (5) VTS Technology Joint Stock Company (VTS TEK JSC)
Địa chỉ: Tổ dân phố 10, Khu phố Phước Lập, Phường Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng tàu.
Lĩnh vực, ngành nghề: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- (6) Công ty Cơ Điện MEE
Địa chỉ: E10 - 6 - 9 Đường số 19, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Cơ điện tử
- (7) Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn
Địa chỉ: 422 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Nhiều lĩnh vực, đặc biệt là vận tải và kho bãi.
- (8) Công ty Viễn thông Phương nam
Địa chỉ: 130 Đường số 40, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Viễn thông.
- (9) Công ty Thiết bị Công nghiệp Hưng Long
Địa chỉ: 129/5 Xã Xuân thới thượng, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Chuyên cung cấp các giải pháp tối ưu nhất về các loại máy robot công nghiệp như: robot hàn, robot cắt, robot gấp, robot sơn, robot mài, đánh bóng, robot khoan, phay gỗ, xốp. Robot tạo hình và nhiều ứng dụng khác.
- (10) Công ty Cổ phần Phố Việt
Địa chỉ: 578 Lê Văn Lương, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Quảng cáo
- (11) Công ty TNHH Công nghệ Vũ Tiến
Địa chỉ: 58/17 Hà Huy Giáp, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Cung cấp sản phẩm cùng các giải pháp an ninh, điện nhẹ đầy đủ cho các cá nhân, nhà máy, xí nghiệp, văn phòng, showroom, cao ốc...
- (12) Trung tâm Truyền hình Cáp Nam Sài Gòn – HTVC
Địa chỉ: PPH8+949 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Truyền hình cáp
- (13) Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông NTN
Địa chỉ: 292 Đường Nguyễn Duy Dương, Phường 4, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Viễn thông
- (14) Công ty Tự động hóa Việt Mỹ
Địa chỉ: 1873/30 Phạm Thế Hiển, Phường 6, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Tự động hóa.
- (15) Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
Địa chỉ: Lô HT - 2 - 2 Đường D2, Khu công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực, ngành nghề: Thiết bị điện, điện tử; bóng đèn.

- (16) TMA Solutions
Địa chỉ: Tòa nhà TMA, Đường số 10, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Công nghệ Thông tin
- (17) FPT Software TP. Hồ Chí Minh
Địa chỉ: Lô T2, Đường D1, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Công nghệ Thông tin
- (18) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Chuyển giao Công nghệ Vina (Vinatti)
Địa chỉ: P505, Tầng 5, Tòa nhà Indochina Plaza, Số 241 Xuân Thủy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thanh toán điện tử
- (19) Hansen Technologies Vietnam
Địa chỉ: 100 Xuân Thủy, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thanh toán điện tử và Chăm sóc khách hàng
- (20) NashTech Việt Nam
Địa chỉ: Tòa nhà E.town, Lầu 3, Số 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Công nghệ Thông tin
- (21) Công ty Cổ phần R2S
Địa chỉ: 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Phát triển phần mềm
- (22) Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Minh
Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Bảo hiểm
- (23) Công ty TNHH TPS Software
Địa chỉ: Tòa nhà Waseco, Số 10 Phở Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Phát triển phần mềm
- (24) Lampart Co.Ltd
Địa chỉ: Lầu 12, An Phú Plaza, Số 117 - 119 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Phát triển phần mềm
- (25) Công ty Cổ phần Công nghệ và Đào tạo YOOT
Địa chỉ: 346 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Công nghệ và đào tạo
- (26) Công ty TNHH SX - TM Tân Quang Minh
Địa chỉ: C21/1 Đường 2F, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Sản xuất kinh doanh nước giải khát pha chế, nước giải khát thảo dược
- (27) Công ty TNHH TM - DV Xuân Hồng
Địa chỉ: Lô 97 Đường số 3, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Lĩnh vực, ngành nghề: Gia công, đóng gói mặt hàng nông sản thực phẩm, sản phẩm lên men truyền thống
- (28) Công ty Cổ phần Bột mì Bình Đông
Địa chỉ: 277A Bến Bình Đông, Phường 14, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Sản xuất và kinh doanh tinh bột.
- (29) Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (VISSAN)

- Địa chỉ: 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Sản xuất và kinh doanh thịt gia súc, các mặt sản chế biến từ thịt.
- (30) Công ty Liên doanh Phạm ASSET
Địa chỉ: Lô D4/1, Đường 1B, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Sản xuất và kinh doanh mặt hàng bánh xốp, bánh snack.
- (31) Nhà máy Bia VINAKEN
Địa chỉ: 32/21 Ấp Tiền Lân, Xã Bà Điểm, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: sản xuất và kinh doanh bia lon, bia chai và bia tươi.
- (32) Doanh nghiệp Tư nhân Phong Phú
Địa chỉ: 75 Ngô Quyền, Khu 4, Thị trấn Giá Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai.
Lĩnh vực, ngành nghề: Sản xuất và kinh doanh tinh bột khoai mì, tinh bột biến tính.
- (33) Công ty Hộp sắt TOVECAN
Địa chỉ: Lô A60/I - A/II, Đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Sản xuất và kinh doanh bao bì thực phẩm.
- (34) Công ty Cổ phần Thủy đặc sản – SEASPILEX VN
Địa chỉ: B23/63 Ấp 2, Đường Hoàng Phan Thai, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
Lĩnh vực, ngành nghề: Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thủy sản, đồ hộp thủy sản.
- (35) Công ty TNHH BRENTAG Việt Nam
Địa chỉ: 202 Hoàng Văn Thụ, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Kinh doanh và nghiên cứu ứng dụng phụ gia thực phẩm.
- (36) Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi
Địa chỉ: 45X1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
Lĩnh vực, ngành nghề: Sản xuất và kinh doanh bột ngũ cốc, đồ uống dạng bột, hủ tiếu, miến, trà thực dưỡng gạo lức và một số sản phẩm khác.
- (37) Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi - CP sản xuất thực phẩm ANH KIM (AKFOOD)
Địa chỉ: Lô 3 - 1B Đường số 1, nhóm công nghiệp 3, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Sản xuất và kinh doanh cháo dinh dưỡng.
- (38) Doanh nghiệp Tư nhân Chế biến Nông sản Thanh Tân
Địa chỉ: 87A Ấp hạ, Xã Tân Quới, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp.
Lĩnh vực, ngành nghề: Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nông sản, nông sản sấy khô.
- (39) Công ty TNHH Fuji Impulse Việt Nam
Địa chỉ: Lô 19B - 21, Đường D, Khu chế xuất Sài Gòn Linh Trung, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Sản xuất và kinh doanh máy thiết bị công nghiệp, máy thiết bị thực phẩm, gia công, đóng gói và kinh doanh thực phẩm chức năng.
- (40) Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng
Địa chỉ: Lô S Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng.
Lĩnh vực, ngành nghề: sản xuất và kinh doanh Bia lon, bia chai.
- (41) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thương mại Thiên Ý.
Địa chỉ: Lầu 1B, Số 116 - 118 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Sản xuất phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn nuôi tằm từ lá dâu tằm.
- (42) Công ty TNHH SX - TM Chợ Lớn.

- Địa chỉ: 1A Nguyễn Quý Yêm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Sản xuất hàng nông, thủy, hải sản; chế biến hàng nông sản.
- (43) Công ty Cổ phần Thực phẩm Bình Tây.
Địa chỉ: Khu A, Lô 01 - 03 - 05 - 07 - 09a Đường số 8, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Sản xuất các loại thực phẩm. Sản xuất mì, bún, nui và các sản phẩm tương tự từ ngũ cốc.
- (44) Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Sài Gòn.
Địa chỉ: 743/32 Hồng Bàng, Phường 06, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Kiểm tra trong lĩnh vực vệ sinh thực phẩm, kiểm tra chất lượng và độ tin cậy, kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường, ô nhiễm không khí và nước; đào tạo, xây dựng phòng thí nghiệm.
- (45) Công ty Daishin Việt Nam Consultant
Địa chỉ: 128B Lê Minh Nhựt, Ấp Chánh, Xã Tân Thông Hội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (46) Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Ánh sáng Phương Nam
Địa chỉ: Lầu 14, 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (47) Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6 –
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Thuận Việt
Địa chỉ: 17 Mai Chí Thọ, Phường Bình Khánh, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (48) Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp - Trung tâm Khoa học Công nghệ và Kỹ thuật Xây dựng
Địa chỉ: 49 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (49) Công ty Cổ phần TV. Window
Địa chỉ: Tầng trệt, Tòa nhà Venice 3, New City, Số 17 Mai Chí Thọ, Phường Bình Khánh, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (50) Trung tâm Triển khai Công nghệ Xây dựng Miền Tây (IBST/W), Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng (IBST)
Địa chỉ: 20/5B Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (51) Công ty TNHH Tân Tín Thành - INTOC
Địa chỉ: 553 Lũy Bán Bích, Phường Phú Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (52) Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Xây dựng TL
Địa chỉ: 56/8 Đường 27, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (53) Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng EC
Địa chỉ: 27/63C Huỳnh Tịnh Của, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (54) Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Phát triển Kiến trúc Đô thị (CODESCO)
Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.

- (55) Công ty Cổ phần Xây lắp Chợ Lớn
Địa chỉ: 868 Tạ Quang Bửu, Phường 5, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (56) Công ty TNHH Xây dựng - Dịch vụ Môi giới Bất động sản Hải Triều
Địa chỉ: 840/143/1 Hương lộ 2, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (57) Công ty TNHH An Vui
Địa chỉ: 154/2A Lâm Thị Hồ, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (58) Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng ACH
Địa chỉ: 141 Cộng Hòa, Phường 12, Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (59) Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng DDP
Địa chỉ: 5A Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (60) Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Kiến trúc IHOME
Địa chỉ: 189/A4 Cống Quỳnh, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Kiến trúc và tư vấn kỹ thuật xây dựng.
- (61) Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Bảo Sơn
Địa chỉ: 596/2 Phạm Văn Chiêu, Phường 16, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Kiến trúc và tư vấn kỹ thuật xây dựng.
- (62) Công ty Cổ phần AZB
Địa chỉ: 24 - 24A Đường số 6, Khu đô thị mới Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (63) Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Nền móng Phú Sỹ
Địa chỉ: 157/13/6 Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (64) Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land
Địa chỉ: 53 Trần Quốc Thảo, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (65) Công ty Cổ phần TV Construction
Địa chỉ: 17 Mai Chí Thọ, Khu phố 7, Phường An Khánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (66) Công ty Cổ phần Xây dựng Nền tảng Vàng
Địa chỉ: 29 Nội khu Mỹ Toàn 2, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng nhà các loại.
- (67) Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Việt Quang
Địa chỉ: 34 - 36 Đường số 2, Khu dân cư Cityland, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng nhà các loại.
- (68) Công ty Cổ phần Xây dựng và Trang trí Nội thất Việt Nhật
Địa chỉ: 11 Đường 33, Phường An Khánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (69) Công ty Cổ phần Bất động sản Tiến Phước
Địa chỉ: 542 Trần Hưng Đạo, Phường 2, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

- Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (70) Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Tây Hồ
Địa chỉ: 73 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (71) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Phú Thịnh
Địa chỉ: 228 Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Hà Nội
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (72) Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô
Địa chỉ: 232 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (73) Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (Nagecco)
Địa chỉ: 29 bis Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (74) Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Đại Thành Công
Địa chỉ: 61/2F Bà Điểm 8, Ấp Đông Lân, Xã Bà Điểm, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (75) Công ty Cổ phần Kiến trúc Tư vấn Quản lý Đông Dương
Địa chỉ: Đường Lê Văn Lương, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (76) Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Không gian Việt
Địa chỉ: 282 Thống Nhất, Phường Phương Sơn, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (77) Công ty TNHH ESUHAI
Địa chỉ: 40/12 - 40/14 Đường Ấp Bắc, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Cung ứng và quản lý nguồn lao động.
- (78) Công ty TNHH Harmonie
Địa chỉ: 04 Đường 8A, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Kiến trúc và tư vấn kỹ thuật xây dựng
- (79) Công ty TNHH Kỹ thuật và Dịch vụ Viễn Đông
Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (80) Công ty TNHH Mitek Việt Nam
Địa chỉ: Tòa nhà A5, Lô số A5, Khu E - Office, Đường Sáng tạo, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (81) Công ty TNHH Thiết kế Đầu tư Xây dựng Phú Thịnh
Địa chỉ: 74 Trương Thị Ngào, Khu phố 4, Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12,
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (82) Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Khang Duy
Địa chỉ: 870/32A Lạc Long Quân, Phường 8, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (83) Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng - Thương mại Tuấn Thịnh
Địa chỉ: 49/38 Trường Chinh, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (84) Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Bất động sản Minh Hòa

- Địa chỉ: 502/11/25 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Tư vấn, môi giới, xây dựng
- (85) Công ty TNHH Xây dựng Bình Định
Địa chỉ: 228/14 Nguyễn Hồng Đào, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (86) Công ty Xây dựng Phong thủy Á Đông
Địa chỉ: 2614A Phạm Thế Hiển, Phường 7, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (87) Công ty TNHH Xây dựng và Nội thất HS PROJECT
Địa chỉ: 06/19/2 Linh Đông, Phường Linh Đông, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (88) Tập đoàn Bất động sản Vạn Phúc
Địa chỉ: Đại phúc Tower, 617 - 621 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (89) Vietcomreal - Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt
Địa chỉ: 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thi công xây dựng; tư vấn xây dựng.
- (90) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (Nam A Bank)
Địa chỉ: 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Ngân hàng
- (91) Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á
Địa chỉ: Tầng 2 - 3 Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Chứng khoán
- (92) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)
Địa chỉ: 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Ngân hàng
- (93) Công ty Cổ phần Aladin (ALADIN)
Địa chỉ: Tầng 6 Mê Linh Point Tower, Số 2 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Chứng khoán
- (94) Công ty Cổ phần Viễn thông FPT
Địa chỉ: 56D Đường số 10, Phường Tân Quy, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Dịch vụ viễn thông
- (95) Công ty TNHH Manulife Việt Nam
Địa chỉ: 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Bảo hiểm
- (96) Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
Địa chỉ: 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Vàng bạc đá quý
- (97) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thực phẩm Duy Anh
Địa chỉ: 368/4 Tỉnh lộ 15, Ấp Bến cỏ, Xã Phú Hòa Đông, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thực phẩm
- (98) Công Ty TNHH Giáo dục Leading Performance
Địa chỉ: 490 Phạm Thái Bường, Khu phố Mỹ Toàn 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

- Lĩnh vực, ngành nghề: Giáo dục
- (99) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (TechcomBank)
Chi nhánh Nguyễn Văn Linh
Địa chỉ: 15 - 17 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Ngân hàng
- (100) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PvcomBank)
Địa chỉ: 159 Khánh Hội, Phường 3, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Ngân hàng
- (101) Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Năng lượng HLT
Địa chỉ: 456/24 Dương Thị Mười, Khu phố 3, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Xây dựng
- (102) Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại và Sản xuất Kiến Tường - Xe lăn tay Kiến Tường
Địa chỉ: 50A Phú Thọ, Phường 2, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Thương mại
- (103) Công ty TNHH Intage Vietnam
Địa chỉ: Tòa nhà Citilight Tower, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Nghiên cứu thị trường
- (104) Công ty TNHH Rare Reversee
Địa chỉ: Phạm Viêt Chánh, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Thiết kế đồ họa, quảng cáo
- (105) Công ty TNHH DNP logistic
Tòa nhà The Sun, 36/6A Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Vận tải
- (106) Sở Du lịch TP. Hồ Chí Minh – Trung tâm Xúc tiến Du lịch TP. Hồ Chí Minh
Địa chỉ: 140 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Du lịch
- (107) Công ty TNHH Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ Mặt bằng Đẹp
Địa chỉ: 449 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Lĩnh vực, ngành nghề: Thương mại
- (108) Công ty Cổ phần Nhân bản
Địa chỉ: 88/22 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: In ấn, quảng cáo
- (109) Công ty Cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land
Địa chỉ: 5 - 7 - 9 - 11 Đường nội khu Hưng Gia 4, Khu đô thị Phú Mỹ Hưng, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Bất động sản
- (110) Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng IDG
Địa chỉ: AC4.01 Chung cư Hưng Phát Silver Star, 156A Nguyễn Hữu Thọ, Ấp 5, Tổ 9, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Xây dựng
- (111) Hội đồng Anh (British Council)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Viettel, 285 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Giáo dục
- (112) Chương trình Đối tác Đổi mới Sáng tạo Việt Nam – Phần Lan, Giai đoạn 2 (IPP2)

- Địa chỉ: Phòng 702, Tầng 7, Tòa nhà Báo Phụ nữ, Số 311 Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Giáo dục
- (113) Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phát triển Đầu tư Thịnh Vượng
Địa chỉ: 23/48 Huỳnh Thị Đồng, Thị trấn Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thương mại dịch vụ.
- (114) Công ty Isabelle Home Decor
Địa chỉ: 18A, Đường số 9, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thiết kế nội thất.
- (115) Công ty BLUM Việt Nam
Địa chỉ: 3 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Phụ kiện nội thất.
- (116) Công ty Cổ phần Gõ An Cường
Địa chỉ: 702/1K Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Cung cấp vật liệu nội thất.
- (117) Công ty TNHH CHID (Chid.vn)
Địa chỉ: Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An
Lĩnh vực, ngành nghề: Training, bán tranh
- (118) Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng BB Décor
Địa chỉ: 50 Triệu Việt Vương, Phường 4, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thiết kế thi công nội thất
- (119) Công ty TNHH Kiến trúc XDTM POPARC
Địa chỉ: 330 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Kiến trúc nội thất
- (120) Công ty Cổ phần G+ Furniture
Địa chỉ: 330 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Sản xuất thi công nội thất
- (121) Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình
Địa chỉ: Lô 2 - 3 Nhóm công nghiệp II, Đường số 11, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Bất động sản, xây dựng, thiết kế nội thất
- (122) Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc
Địa chỉ: 86/33 Âu Cơ, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Truyền thông đa phương tiện, tổ chức không gian sự kiện
- (123) HonaG Interior
Địa chỉ: 265 Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thiết kế, thi công kiến trúc, nội thất.
- (124) Vĩnh Phát Furniture
Địa chỉ: 17 Đường số 4B, Khu dân cư Đại Phúc Green Villas, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Sản xuất đồ gỗ nội thất
- (125) LK Technology – Light Experience Center
Địa chỉ: 24 Đường số 68, Phường Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Cung cấp thiết bị và giải pháp chiếu sáng công trình kiến trúc, nội ngoại thất
- (126) Tổng Công ty Phong Phú
Địa chỉ: 48 Tăng Nhơn Phú, Phường Tăng Nhơn Phú B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực, ngành nghề: Sản xuất sợi, vải, vải thành phẩm

- (127) Công ty TNHH MTV Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ling (Ling Co., Ltd)
Địa chỉ: 35 Đường số 20, Khu dân cư Bình Phú, Phường 11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Thương mại dịch vụ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm

- (128) Tạp chí ELLE Việt Nam (trực thuộc Công ty TNHH Dịch vụ Quảng cáo và Truyền thông Châu Á – ASIA CAS)
Địa chỉ: Tầng 5 Tòa nhà VNO, 124 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Lĩnh vực, ngành nghề: Tạp chí chuyên ngành Thời trang

[12] Tài chính

- 12.1. Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2022 của trường: 195.578.316.541 đồng.
- 12.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình của một sinh viên trong một năm của năm 2022 là 22.000.000 đồng/sinh viên/năm; không bao gồm các khoản chi cho đất đai, trường lớp, cơ sở vật chất, nhà xưởng và trả lãi ngân hàng.

[13] Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2023 của trường:

13.1. Địa chỉ Văn phòng Tuyển sinh – Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

- Số 180 Cao Lỗ, Phường 04, Quận 08, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.38.505520 (số nội bộ: 106; 107; 109; 115; 116)
- Điện thoại đường dây nóng - Hotline: 0902.992.306
- Website: <http://www.stu.edu.vn> - mục Thông tin tuyển sinh đại học
- Địa chỉ hộp thư điện tử (mail):
 - + Mail Phòng Đào tạo: phongdaotao@stu.edu.vn
 - + Mail Văn phòng tuyển sinh: vpts@stu.edu.vn

13.2. Thông tin người trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Hoàng Thị Thu Nguyệt	Thạc sĩ; Phó phòng Đào tạo	028.38505520	nguyet.hoangthithu@stu.edu.vn
2	Vũ Hùng Tuấn	Kỹ sư, Chuyên viên Phòng Đào tạo	028.38505520	tuan.vuhung@stu.edu.vn
3	Ngô Trần Trúc Chi	Kỹ sư, Chuyên viên Phòng Đào tạo	0902.992.306	chi.ngotrantruc@stu.edu.vn
4	Lê Thị Hồng Diễm	Cử nhân, Chuyên viên Phòng Đào tạo	028.38505520	diem.lethihong@stu.edu.vn

[C] TUYỂN SINH LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2023

[1] Đối tượng tuyển sinh

- 1.1. Thí sinh đã tốt nghiệp cấp THPT và tốt nghiệp cao đẳng đúng ngành, ngành gần hoặc ngành tương đương ngành đăng ký học liên thông đại học. Trường hợp cần thiết, người học phải học bổ sung, chuyển đổi, hoàn chỉnh kiến thức trình độ đại học. Khối lượng học tập bổ sung, chuyển đổi của người học do Hội đồng Đào tạo liên thông đại học Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn quyết định trên cơ sở xem xét, so sánh hồ sơ học tập cao đẳng của người học và chương trình đào tạo đại học. Khối lượng học tập bổ sung, chuyển đổi được thông báo cho người học vào học kỳ đầu tiên của khóa học.
- 1.2. Thỏa các điều kiện khác theo quy định của quy chế tuyển sinh hiện hành.

[2] Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

[3] Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo bảng điểm kết quả học tập cao đẳng.

- Công thức xét tuyển chung: $M_{XT} = M_{DTBTN_CD}$

- Cách thức xét tuyển:
 + Xét điểm M_{XT} theo tiêu chí từ điểm cao xuống thấp cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu;
 + M_{DTBTN_CD} .Điểm trung bình tích lũy tốt nghiệp cao đẳng theo thang điểm 10,0.

[4] Ngành và chuyên ngành đào tạo

Đường link công khai Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo trên website trường:
<http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>

Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã, tên ngành (gần nhất)	Ngày ban hành văn bản chuyển đổi mã, tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành, hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1. Thiết kế Công nghiệp	7210402	6961/QĐ - BGDDT	02/11/2007	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2007	2022
2. Quản trị Kinh doanh	7340101	7373/QĐ - BGD&ĐT	23/12/2005	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2022
3. Công nghệ Thông tin	7480201	7373/QĐ - BGD&ĐT	23/12/2005	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2022
4. Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	7510203	7373/QĐ - BGD&ĐT	23/12/2005	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2022
5. Công nghệ kỹ thuật Điện điện tử	7510301	7373/QĐ - BGD&ĐT	23/12/2005	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2022
6. Công nghệ kỹ thuật Điện tử viễn thông	7510302	7373/QĐ - BGD&ĐT	23/12/2005	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2022
7. Công nghệ Thực phẩm	7540101	7373/QĐ - BGD&ĐT	23/12/2005	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2022
8. Kỹ thuật Xây dựng	7580201	7373/QĐ - BGD&ĐT	23/12/2005	866/QĐ - BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2022

[5] Chỉ tiêu tuyển sinh: 100 chỉ tiêu

Lĩnh vực - ngành	Mã ngành	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)
Lĩnh vực Thiết kế, mỹ thuật		
Thiết kế Công nghiệp (TKCN)	7210402	10
Lĩnh vực Kinh tế, quản lý		
Quản trị Kinh doanh (QTKD)	7340101	20
Lĩnh vực Kỹ thuật, công nghệ		
Công nghệ Thông tin	7480201	10
Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	7510203	10
Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử	7510301	10
Công nghệ kỹ thuật Điện tử viễn thông	7510302	10
Công nghệ Thực phẩm	7540101	10
Kỹ thuật Xây dựng	7580201	20
Tổng cộng		100

[6] Thông tin cần thiết để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của trường

6.1. Thời gian và phương thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Thời gian đăng ký xét tuyển: Thứ hai, ngày 14/08/2023 ÷ Thứ sáu, ngày 01/12/2023
- Hồ sơ đăng ký xét tuyển được nộp cho Văn phòng Tuyển sinh theo một trong hai cách sau: (1) Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường; hoặc (2) Gửi hồ sơ qua đường bưu điện.

6.2. Hồ sơ và lệ phí xét tuyển:

- Bảng tốt nghiệp THPT (hoặc, tương đương) (bản sao có chứng thực);
- Bảng hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp cao đẳng (03 bản sao có chứng thực);
- Bảng điểm quá trình học cao đẳng (03 bản sao có chứng thực);
- Trường hợp thí sinh học liên thông từ trung cấp lên cao đẳng phải nộp bổ sung bằng tốt nghiệp trung cấp và bảng điểm quá trình học trung cấp (01 bản sao có chứng thực);
- Bộ hồ sơ tuyển sinh, trong đó: Hồ sơ tuyển sinh, sơ yếu lý lịch (có xác nhận của chính quyền địa phương hay cơ quan hiện đang công tác) (xem tại website hoặc nhận tại Văn phòng Tuyển sinh);
- Căn cước công dân, hoặc chứng minh nhân dân (01 bản sao có chứng thực);
- 06 ảnh cỡ 3 x 4 (cm) chụp không quá 06 tháng.
- Lệ phí hồ sơ: 50.000 đồng/bộ hồ sơ.
- Lệ phí xét tuyển: 100.000 đồng/hồ sơ xét tuyển.

6.3. Công bố kết quả xét tuyển: Thứ hai, ngày 25/12/2023

- Hội đồng Tuyển sinh Trường sẽ xem xét hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh và xét trúng tuyển dựa trên tiêu chí chính: (1) Điểm tuyển sinh; (2) Tốt nghiệp THPT và tương đương; và, (3) Tốt nghiệp cao đẳng. Kết thúc đợt xét tuyển, nhà trường sẽ tổng hợp hồ sơ, xét trúng tuyển, công bố kết quả xét tuyển vào Thứ hai, ngày 25/12/2023.
- Giấy báo trúng tuyển (giấy báo điện tử) của thí sinh trúng tuyển sẽ được công bố trên website trường <http://www.stu.edu.vn>; tại mục Tra cứu kết quả tuyển sinh (Link: <http://daotao2.stu.edu.vn/tuyensinh/>). Thí sinh xem kết quả, tải về máy cá nhân bản file pdf giấy báo trúng tuyển và làm thủ tục nhập học theo hướng dẫn.
- Khi thí sinh đến trường làm thủ tục nhập học, Văn phòng Tuyển sinh sẽ in bản chính Giấy báo trúng tuyển và bổ sung vào hồ sơ nhập học cho thí sinh.

6.4. Thời gian và phương thức nộp hồ sơ nhập học, đóng học phí:

- Thời gian thí sinh nộp hồ sơ nhập học và đóng học phí: Thứ hai, ngày 25/12/2023 ÷ Thứ sáu, ngày 08/01/2024.
- Thí sinh nộp hồ sơ nhập học cho Văn phòng Tuyển sinh theo một trong hai cách sau: (1) Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường; hoặc (2) Gửi hồ sơ qua đường bưu điện.
- Thí sinh đóng lệ phí hồ sơ nhập học và học phí bằng tiền mặt tại Phòng Kế hoạch – Tài chính; hoặc chuyển khoản vào tài khoản của trường.
- Học phí được tính dựa trên số môn, số tín chỉ đăng ký môn học của sinh viên. Số tiền học phí và thời hạn đóng học phí sẽ được thông báo sau khi sinh viên hoàn tất thủ tục nhập học và đăng ký môn học cho học kỳ 1 của khóa học 2023 - 2024.

6.5. Khai giảng và nhập học chính thức: Thứ Hai, ngày 19/02/2024.

- Hình thức đào tạo: Hệ chính quy
- Thời gian đào tạo: 02 năm, bằng cấp: Cử nhân
- Đối với các lớp có số <20 sinh viên, sinh viên đăng ký môn học ghép với các lớp đại học chính quy ban ngày. Lịch đăng ký môn học sẽ được nhà trường hướng dẫn cụ thể, dự kiến đăng ký môn học từ Thứ Hai, ngày 22/01/2024 đến Thứ Sáu, ngày 26/01/2024. Nhập học chính thức từ Thứ Hai, ngày 19/02/2024.

- Đối với các lớp có sĩ số ≥ 20 sinh viên, nhà trường sẽ tổ chức các lớp riêng, bắt đầu khai giảng từ Thứ Hai, ngày 19/02/2024.

[7] **Học phí đối với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm.**

- Học phí được tính theo số tín chỉ đăng ký. Trung bình 741.000 đồng – 809.000 đồng/tín chỉ.
- Lộ trình tăng học phí là 10% cho từng năm.

[8] **Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký xét tuyển.**

8.1. **Địa chỉ Văn phòng Tuyển sinh – Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn**

- Số 180 Cao Lỗ, Phường 04, Quận 08, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.38.505520 (số nội bộ: 106; 107; 109; 115; 116)
- Điện thoại đường dây nóng - Hotline: 0902992306
- Website: <http://www.stu.edu.vn>; mục Thông tin tuyển sinh đại học năm 2023
- Địa chỉ hộp thư điện tử (mail):
 - + Mail Phòng Đào tạo: phongdaotao@stu.edu.vn
 - + Mail Văn phòng tuyển sinh: vpts@stu.edu.vn

8.2. **Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc về tuyển sinh liên thông đại học**

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Ngô Trần Trúc Chi	Kỹ sư, Chuyên viên Phòng Đào tạo	0902992306	vpts@stu.edu.vn

Trên đây là đề án tuyển sinh đại học và liên thông đại học năm 2023 của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT;
- Hội đồng Quản trị;
- Hội đồng Tuyển sinh;
- Trang thông tin điện tử website;
- Các đơn vị của trường;
- Lưu P.HCQT; P.ĐT; NP (5)

